

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2957/BTC-CT
V/v xin ý kiến dự thảo Nghị
định quy định hóa đơn điện
tử, chứng từ điện tử.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Nghị định nêu trên.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) để tổng hợp, hoàn thiện **trước** ngày 22/3/2026.

(Bản mềm gửi về địa chỉ email: nnanh02@gdt.gov.vn, ltctu@gdt.gov.vn)

Trân trọng sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. AO

Nơi nhận:

- Như trên; AO
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Công pháp luật quốc gia (để đăng website);
- Công TTĐT Bộ Tài chính (để đăng website);
- Các Ban, đơn vị - CT (để tham gia ý kiến);
- Lưu VT, CT (VT, CS). M(086)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



CAO ANH TUẤN
Cao Anh Tuấn

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).*

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn* (điểm 2 mục III).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là vềthuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán*” (điểm 2,1 mục III).

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế...; để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.*

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).

- Tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ.*

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế (QLT) số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 quy định:

“Điều 26. Hóa đơn điện tử

...

6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.”

Điều 27. Chứng từ điện tử

...

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc sắp xếp đơn vị hành chính ở địa phương, về phân cấp, phân quyền, cần thiết phải rà soát các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, của các Bộ về quản lý thuế đảm bảo cho việc thực hiện thông suốt, không phát sinh vướng mắc.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Qua 05 năm triển khai Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ đã đạt được những kết quả quan trọng như nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế, tăng cường bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế, hiện đại hóa công tác

quản lý và giám sát thuế, nâng cao hiệu quả thu ngân sách và biện pháp chống thất thu.

Số lượng hóa đơn điện tử như sau:

Năm	HĐĐT có mã	HĐĐT có mã	HĐĐT bảng tổng hợp	HĐĐT từng lần phát sinh	HĐ từ MTT	Tổng HĐ
Khi triển khai đến 2023	1.798.009.183	1.709.985.132	2.762.496.301	1.409.240		6.271.899.856
2024	1.028.073.030	1.525.244.963	1.593.699.830	778.260	1.366.965.142	5.514.761.225
2025	1.271.790.802	2.287.594.400	1.815.956.275	454.119	3.733.672.840	9.109.468.436
Tổng số	4.097.873.015	5.522.824.495	6.172.152.406	2.641.619	5.100.637.982	20.896.129.517

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát hiện sai sót và kê khai điều chỉnh số liệu khai thuế GTGT như sau

Đơn vị tính: tỷ đồng.

STT	Năm	Số thuế GTGT đầu ra NNT bổ sung điều chỉnh tăng thêm	Số thuế GTGT đầu vào NNT bổ sung điều chỉnh giảm:
1	2023	3.327,31	
2	2024	3.597,23	1.401,18
3	2025	5.853,84	5.669,19
TỔNG CỘNG		12.778.38	7.070,37

Việc sử dụng hóa đơn điện tử trên cả nước đã góp phần hỗ trợ cơ quan thuế trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử cho các cơ quan khác của nhà nước. Với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, việc áp dụng hóa đơn điện tử góp phần làm giảm chi phí quản lý, sử dụng hóa đơn, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, giảm thiểu nhiều rủi ro so với sử dụng hóa đơn giấy. Với ngành tài chính, dữ liệu hóa đơn điện tử được xác định là một trong các nền tảng cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính.

Từ trình bày nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ là yêu cầu tất yếu nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm cơ sở pháp lý

đầy đủ, thống nhất cho việc tổ chức thực hiện trong thực tiễn, đồng thời phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ phù hợp với nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và bám sát nguyên tắc cải cách mạnh mẽ công tác quản lý thuế, đẩy mạnh hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế với ba trụ cột Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế.

Đẩy mạnh việc thực hiện thủ tục hành chính thuế trên môi trường điện tử, thực hiện các TTHC trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức không phụ thuộc địa giới hành chính. Xây dựng các TTHC toàn trình theo hướng tạo lập “một cửa số” tập trung, duy nhất; đồng thời tăng cường vai trò và trách nhiệm của người nộp thuế, của các bộ, cơ quan tổ chức có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- *Thứ nhất*, thể chế hóa chủ trương của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật, đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật đề tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc chuyển đổi số trong quản lý thuế; tái thiết kế quy trình và hệ thống công nghệ thông tin theo hướng tự động hóa, tích hợp, ra quyết định thông minh, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

- *Thứ hai*, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, việc xây dựng Nghị định thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, đảm bảo khả thi, hiệu quả trong công tác xây dựng pháp luật.

- *Thứ ba*, kế thừa những nội dung còn phù hợp; bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý để phù hợp với quy định của hóa đơn, chứng từ; sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; quy định rõ ràng, dễ hiểu nhằm đảm bảo công bằng.

- *Thứ tư*, giảm tối đa thủ tục hành chính, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá và lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Thủ tục hành chính được gắn với trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác có liên quan, phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan.

- *Thứ năm*, đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ theo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ). Cụ thể:

1. Đăng ký xây dựng Nghị định: Bộ Tài chính đã có công văn gửi Bộ Tư pháp đề Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

2. Soạn thảo Nghị định

- Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025).

- Bộ Tài chính đã lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan, các tổ chức, cá nhân chịu sự tác động trực tiếp (*bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, VCCI, Hiệp hội Ngân hàng và các ngân hàng thương mại*) tại công văn số; đồng thời thực hiện đăng tải Hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng Pháp luật quốc gia để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân theo đúng quy trình soạn thảo thông thường của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Đến ngày /3/2026, Bộ Tài chính nhận được ý kiến tham gia của ... cơ quan, tổ chức, đối tượng chịu sự tác động (0... bộ, ngành, ... hiệp hội,), trong đó có ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định. Đa số các ý kiến góp ý tập trung vào nội dung ... và các nội dung khác mang tính kỹ thuật, câu chữ để phù hợp, thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn (*Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị định đính kèm*).

3. Ngày /4/2026, Bộ Tài chính có công văn sốgửi Bộ Tư pháp đề thẩm định đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày ..., Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định.

5. Bộ Tài chính hoàn thiện, chỉnh lý Nghị định và trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được xây dựng gồm 05 Chương, 43 Điều, bảo đảm kế thừa kết cấu hợp lý của hệ thống văn bản hiện hành, đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại theo hướng rõ ràng, dễ tra cứu, thuận lợi trong tổ chức thực hiện. Cụ thể như sau:

Chương I - Quy định chung (06 Điều, từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; bảo quản, lưu trữ; chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử sang giấy.

Chương II - Quy định về hóa đơn điện tử (14 Điều, từ Điều 7 đến Điều 20) quy định đầy đủ các nội dung liên quan đến loại hóa đơn, nội dung, thời điểm lập, phương thức sử dụng hóa đơn có mã và không có mã của cơ quan thuế; xử lý sự cố; quyền, nghĩa vụ của người bán, người mua; trách nhiệm của cơ quan thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ.

Chương III - Quy định về chứng từ điện tử (09 Điều, từ Điều 21 đến Điều 29) quy định về loại chứng từ, nội dung, thời điểm lập, phương thức lập, kết nối truyền dữ liệu, trách nhiệm của các bên liên quan.

Chương IV - Tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (11 Điều, từ Điều 30 đến Điều 40) gồm 02 mục:

- Mục 1: Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ;
- Mục 2: Tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Chương V - Điều khoản thi hành (03 Điều, từ Điều 41 đến Điều 43) quy định về hiệu lực, chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

- **Phạm vi của dự thảo Nghị định:** quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:

1. Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ

chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

2. Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.

- Đối tượng áp dụng:

+ **Dự thảo cơ bản kế thừa** phạm vi đối tượng áp dụng theo Điều 2 Nghị định 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP), bao gồm tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ; người nộp thuế; tổ chức khấu trừ, khai thay, nộp thay; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử; cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.

+ **Sửa đổi, bổ sung:** Sửa đổi đối tượng là nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác thành tổ chức nước ngoài nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại, nền tảng số khác để phù hợp với Luật QLT số 108/2025/QH15.

+ **Bỏ đối tượng:** “*tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ*” do thực tế hiện nay đã chuyển sang áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử, không còn cơ chế đặt in hoặc tự in như trước đây. Đồng thời, dự thảo cũng lược bỏ quy định liệt kê chi tiết cơ cấu tổ chức của cơ quan thuế, cơ quan hải quan mà chỉ quy định chung là “cơ quan quản lý thuế”.

- Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) gồm 25 điều kế thừa (có chỉnh sửa

câu chữ cho phù hợp), nội dung tại 11 Điều, bổ sung mới nội dung tại 02 Điều mới và lược bỏ 05 nội dung.

2.1. Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung (11 Điều)

2.1.1. Giải thích từ ngữ (tại Điều 3): quy định, làm rõ một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm thống nhất cách hiểu và tổ chức thực hiện, gồm 6 khoản trong đó:

- Nội dung mới bổ sung việc tham chiếu các từ ngữ quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế;

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Hóa đơn, chứng từ giả; (2) Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;

- Nội dung kế thừa: (1) hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, (2) hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, (3) hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền; (4) Máy tính tiền; (5) tiêu hủy hóa đơn, chứng từ; (6) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; (7) Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

2.1.2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ (tại Điều 4) gồm 6 khoản cơ bản kế thừa quy định của tại Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: nguyên tắc lập hóa đơn; cung cấp dịch vụ cho phù hợp với nguyên tắc tại khoản 5 Điều 26 Luật QLT 108/2025/NĐ-CP.

- Nội dung kế thừa: nguyên tắc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế; Hóa đơn tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

2.1.3. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (tại Điều 8) Cơ bản kế thừa quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của cơ quan thuế và bổ sung chứng khoán, tài sản mã hóa thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của CQT; và đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế; đối tượng sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định từ Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) trong đó:

- Nội dung mới: quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử được giao tại Điều 26 Luật QLT 108/2025/QH15 bao gồm: (1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân không phải sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; (2) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo từng giao

dịch thì không phải lập hóa đơn điện tử, trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua; (3) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân thì không phải lập hóa đơn điện tử, trừ trường hợp người mua yêu cầu; (4) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh; (5) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không sử dụng hóa đơn điện tử.

Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm quản lý thuế đầy đủ. Ngoài ra, dự thảo quy định rõ các trường hợp không phải lập hóa đơn để thống nhất với Nghị định 181/2025/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, điều chuyển tài sản trong nội bộ doanh nghiệp hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp, nhằm bảo đảm thống nhất với pháp luật về thuế giá trị gia tăng và tránh phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn không cần thiết.

- Nội dung bổ sung mới: (1) Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (2) Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Dự thảo thực hiện chỉnh lý kỹ thuật theo hướng *thay thế thuật ngữ “doanh nghiệp” bằng “tổ chức kinh tế”* nhằm bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát đầy đủ các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư, trong đó “tổ chức kinh tế” được sử dụng để chỉ các chủ thể có tư cách pháp lý thực hiện hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chỉnh lý này không làm thay đổi chính sách, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan mà nhằm thống nhất thuật ngữ với pháp luật hiện hành, bảo đảm tính bao quát, đồng bộ.

- Nội dung kế thừa: (1) Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của CQT; (2) quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi CQT cấp hóa đơn điện tử có mã của CQT theo từng lần phát sinh; (3) Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý; quy định về việc lập hóa

đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính trước đây đã được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC.

2.1.4. Nội dung của hóa đơn (tại Điều 9) gồm 16 khoản cơ bản kế thừa từ quy định tại Điều 10 Nghị định 123 /2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng một mã số thuế cho nhiều cửa hàng, việc ghi rõ địa chỉ từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn đã được quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP về chính sách và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (2) Đối với hóa đơn điện tử lập theo hình thức ủy nhiệm, yêu cầu thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm được pháp điển hóa từ quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính. Việc nâng quy định này lên cấp Nghị định nhằm bảo đảm thứ bậc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, tăng tính ổn định, minh bạch và xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quan hệ ủy nhiệm lập hóa đơn; (3) Bổ sung trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh để làm không làm tăng nghĩa vụ của người bán hoặc trách nhiệm pháp lý của người bán khi người mua không cung cấp thông tin; (4) Bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô cần ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng người mua không phải khai tờ khai lệ phí trước bạ; cơ quan thuế sẽ xác định lệ phí trước bạ và thông báo cho người mua số tiền phải nộp ; (5) bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; (6) bổ sung hóa đơn điện tử ủy nhiệm và hóa đơn thương mại không nhất thiết phải có một số chỉ tiêu.

- Nội dung sửa đổi: làm rõ hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa.

- Nội dung kế thừa: (1) tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn; (2) số hóa đơn; (3) tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán; (4) chữ ký của người bán, chữ ký của người mua; (5) thời điểm ký số; (6) Mã của cơ quan thuế; (7) Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có); (8) Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn; (9) Nội dung của hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền; (10) Nội dung khác trên hóa đơn; (11) Nội dung hóa đơn bán tài sản công; (12) hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế.

2.1.5. Thời điểm lập hóa đơn (Điều 10) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa từ quy định Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định không lập hóa đơn đối với tiền đặt cọc cho dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú do khi đặt cọc thì người bán chưa cung cấp dịch vụ; (2) Bổ sung một số dịch vụ lập hóa đơn theo kỳ: đối với các dịch vụ trước đây đã được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC như dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tin dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức); và bổ sung dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ liên quan tài sản mã hóa cho phù hợp với thực tế và Nghị quyết 05/2025/NQ-CP về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa; (3) bổ sung việc lập hóa đơn hợp đồng bảo hiểm; (4) bổ sung quy định cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với một số dịch vụ cung cấp cho cá nhân không kinh doanh có hệ thống quản lý giao dịch điện tử, nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dữ liệu chi tiết khi cơ quan nhà nước yêu cầu.

- Nội dung kế thừa: (1) thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa; (2) lập hóa đơn đối với trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc theo từng mục, công đoạn dịch vụ.

2.1.6. Xử lý cố (Tại Điều 14) gồm 05 khoản cơ bản kế thừa Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, đồng thời chỉnh lý kỹ thuật để phù hợp với mô hình tổ chức của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: hướng dẫn xử lý sự cố khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn

- Nội dung sửa đổi cách diễn đạt về việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử khi gặp sự cố được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) người bán gặp sự cố; (2) lỗi do tổ chức cung cấp dịch vụ.

2.1.7. Thời điểm lập chứng từ (Điều 23) gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa đã được khấu trừ thuế

thu nhập cá nhân tại nguồn, tổ chức chi trả, tổ chức khấu trừ không phải lập chứng từ khấu trừ thuế trừ khi người có thu nhập yêu cầu.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: thời điểm lập chứng từ khấu trừ thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc lập chứng từ tại Điều 4 Nghị định để thống nhất cách hiểu giữa các điều.

- Nội dung kế thừa: thời điểm ký số trên chứng từ

2.1.8. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử (Điều 27) gồm 03 khoản kế thừa Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được sử dụng miễn phí nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử.

- Nội dung kế thừa: (1) Nhà nước đảm bảo kinh phí; (2) trường hợp NNT sử dụng dịch vụ về chứng từ của tổ chức cung cấp dịch vụ.

2.1.9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử (Điều 28) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế phí, lệ phí.

- Nội dung kế thừa: (1) quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản; (2) lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ; (3) Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.1.10. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (Điều 35) Cơ bản kế thừa Điều 46 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: đối tượng nhận ủy nhiệm lập hóa đơn là đối tượng sử dụng thông tin.

- Nội dung kế thừa: (1) Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin; (2) Các bên sử dụng thông tin

2.1.11. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 36) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 47 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn trong nhóm là bên sử dụng thông tin là tổ chức kinh tế; bổ sung tổ chức được ủy quyền là bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác; (2) Bổ sung hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử do nhiều tổ chức cung cấp giải pháp đang đề nghị được API dữ liệu hóa đơn người nộp thuế theo đề nghị của NNT để phục vụ công tác

hỗ trợ tổng hợp dữ liệu lên tờ khai thuế của NNT; (3) Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

- Nội dung kế thừa: Việc cấp tối đa 02 tài khoản tra cứu.

2.2. Nội dung mới so với các Nghị định hiện hành (tại 02 Điều).

Dự thảo Nghị định bổ sung 02 Điều mới so với Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

2.2.1. Phương thức lập chứng từ điện tử quy định (1) Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế; (2) Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí

2.2.2 Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử (1) Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định; (2) Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm; (3) Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục; (4) Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

Việc quy định như trên đảm bảo nguyên tắc cơ bản của chứng từ điện tử theo Luật QLT 108/2025/QH15 và quy định các nguyên tắc về kết nối, tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

2.3. Nội dung bãi bỏ gồm 05 vấn đề sau:

2.3.1. Bãi bỏ quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy

- Việc bỏ các quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy phù hợp với chủ trương chuyên đổi hoàn toàn sang hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

- Bỏ quy định các nội dung liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy tại phần giải thích từ ngữ, nội dung hóa đơn, nội dung chứng từ, bỏ quy định yêu cầu tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua khi gặp sự cố.

2.3.2. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

Bỏ “hóa đơn chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc” trong khái niệm “sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ” để tránh việc người nộp thuế bị xử lý hành vi tăng nặng so với các vi phạm về hóa đơn.

2.3.3. Bỏ quy định cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Bỏ quy định cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh (tại Điều 8 dự thảo Nghị định) đối với trường hợp doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có thanh lý tài sản để phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản và sau khi doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể, phá sản và chấm dứt hiệu lực mã số thuế, doanh nghiệp không còn tư cách pháp lý và không còn là chủ thể thực hiện thủ tục hành chính thuế. Hiện nay, hệ thống ứng dụng quản lý thuế hiện hành được thiết kế gắn với mã số thuế của người nộp thuế, do đó, khi mà tài sản còn lại sau giải thể chia cho chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty theo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, cổ phần; hoặc khi phá sản hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì tài sản của doanh nghiệp đã được xử lý xong.

2.3.4. Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ

Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng do ngân hàng không cung cấp dịch vụ hay thu phí đối với các hoạt động ngoại tệ thực hiện theo pháp luật về tổ chức tín dụng.

2.3.5. Bỏ quy định Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai điện tử

Bỏ quy định Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT để giảm thủ tục hành chính cho tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi dữ liệu chứng từ điện tử đã được chuyển cho cơ quan thuế.

3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo bỏ các quy định về hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, biên lai giấy theo hình thức đặt in, tự in.

Đồng thời nội dung của hóa đơn (tại Điều 9 dự thảo Nghị định): Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và sửa đổi câu chữ theo hướng rõ ràng, bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô cần ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng bỏ tờ khai lệ phí trước bạ; bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; bỏ thủ tục hành chính khi xử lý sự cố (Mẫu số BC26/HĐG) và việc lập báo cáo biên lai điện tử của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí (Mẫu số BC26/BLĐT) do cơ quan thuế đã có dữ liệu biên lai điện tử.

Dự thảo Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử; cắt giảm thành phần hồ sơ giấy; đơn giản hóa quy trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; khai thác dữ liệu đã có trong các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia theo nguyên tắc một lần cung cấp, nhiều lần sử dụng, thời hạn cung cấp thông tin được chuẩn hóa, rút ngắn, quy định rõ, qua đó giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

4. Nội dung phân cấp, phân quyền

Dự thảo Nghị định đã phân cấp cho Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số nội dung về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính (**tại 11 Điều**), phân cấp cho UBND (1 điều) cụ thể:

4.1. Phân cấp cho Bộ Tài chính/Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn:

- Các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định).
- Các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 1 Điều 8);
- Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 2 Điều 8);
- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý (khoản 5 Điều 8);
- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế (khoản 16 Điều 9);
- Các trường hợp khác lập hóa đơn theo kỳ quy ước theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính (điểm a khoản 4 Điều 9);
- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (khoản 4 Điều 36);
- Sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 3 Điều 39);
- Mẫu hóa đơn điện tử tích hợp biên lai điện tử theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định (khoản 6 Điều 4);
- Mẫu đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định (điểm b khoản 2 Điều 8);
- Mẫu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (điểm a.1 khoản 3 Điều 16)

4.2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân:

- Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin (Điều 43)

5. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)*: Không có

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện, không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Vì vậy, dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị quyết gồm:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện Nghị định.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mỗi tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định;

(2) Báo cáo tổng kết;

(3) Bàn so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định;

(4) Bàn đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc;

(5) Bàn tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội;

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:

1. Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;

2. Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;

3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin;

trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán) bao gồm:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh;

đ) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;

2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.

4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

6. Cơ quan quản lý thuế.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

2. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế;

3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê

khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

4. Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.

5. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một mẫu hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn đề quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;

7. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ

a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

8. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

9. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.

10. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn *điện tử* để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập.

2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.

3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ

1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:

a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;

b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.

2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:

a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá;

b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán;

c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.

Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy

1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.

2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 7. Loại hóa đơn

Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:

a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;

b) Hoạt động vận tải quốc tế;

c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;

d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;

đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực

tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- Hoạt động vận tải quốc tế;
- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;
- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.

Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.

4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

6. Các loại hóa đơn khác, gồm:

a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiển thị các loại hóa đơn để các đối tượng

nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.

9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền

Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;

b) Không bắt buộc có chữ ký số;

c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm:

a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này;

b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

c) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:

a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh

a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;

a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

a.1.3) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:

a.1.3.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.1.3.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.1.3.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.1.3.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:

a.2.1) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:

a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.2.1.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.

a.3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử.

Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại điểm a.1, a.2 khoản này khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải khai và nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có).

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải khai và nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế.

Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai và nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp thì chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử.

Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.

c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh

c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh;

c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.

3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử

3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:

a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa:

- Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

- Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài.

c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất

khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường

d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.

Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.

e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.

h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.

3.2. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định

a) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”. Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc không có hoá đơn giá trị gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn.

b) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau:

b.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính.

b.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn:

Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản.

Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng.

4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.

c) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn

d) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh;

đ) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.

Điều 9. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 7 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA;

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12

hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.

Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn;

b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.

3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán

Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.

Trường hợp hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.

4. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua

a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua cung cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P";, "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, đặc khu, tỉnh, thành phố xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp;

Trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh. Trong trường hợp này, hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện tên, địa chỉ số định danh cá nhân của người mua.

b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân.

Trường hợp không cung cấp thì trên hóa đơn không phải thể hiện thông tin người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 12 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.

5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ

a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống).

a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà).

Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc số tờ khai hải quan (đối với xe nhập khẩu);

Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định.

Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa

vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.

a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong nước thì trên hoá đơn phải thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.

Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ;

a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp;

a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.

Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn

giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số...ngày... tháng... năm” ;

a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ;

d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài;

đ) Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế, trên hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

g) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).

6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:

Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá

nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền.

Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều này.

7. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

8. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

9. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).

11. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn

a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn;

b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán;

c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.

- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười

ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi năm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu).

- Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

12. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên;

b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua;

c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua- thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số của người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người mua, chữ ký số của người mua.

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không;

e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng;

h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chi tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá;

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên;

l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua;

m) Đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm ký số trên hóa đơn điện tử được ủy nhiệm lập;

n) Đối với hóa đơn thương mại điện tử trên hóa đơn không nhất thiết phải có mã số thuế, chữ ký số của người mua.

13. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);

c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;

d) Thời điểm lập hóa đơn;

đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Người bán gửi hóa đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử.

14. Nội dung khác trên hóa đơn

Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này, tổ chức kinh tế, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.

15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

16. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.

Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn

1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc

tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú).

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyên phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyên tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tải sản mã hóa, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tin dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa

đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế;

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử;

e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

g) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện;

h) Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh;

k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;

l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định;

m) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế;

n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe);

o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Đối với hợp đồng đồng bảo hiểm: Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm lập hóa đơn cho khách hàng theo phí bảo hiểm nhận được. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp thu hộ thực hiện lập hóa đơn cho khách hàng trên toàn bộ giá trị hợp đồng và doanh nghiệp nhờ thu hộ lập hóa đơn cho doanh nghiệp thu hộ đối với phí bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận của các bên. Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, trường hợp một doanh nghiệp bảo hiểm được ủy quyền chi hộ thì doanh nghiệp chi hộ thực hiện lập hóa đơn khi thu đòi các doanh nghiệp bảo hiểm nhờ chi hộ.

p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn;

q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 06 giờ 00 phút sáng mỗi ngày đến 05 giờ 59 phút ngày hôm sau;

r) Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày gồm:

r.1) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sản phẩm thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.

r.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biên kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-

điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.

r.3) Trường hợp cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử tổng.

r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.

Người bán chịu trách nhiệm về tính chính xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.

Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử

1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có;

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.

2. Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công lập hóa đơn điện tử thông qua hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ.

3. Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc

trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.

Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã.

2. Cấp mã hóa đơn

a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:

- Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

- Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đúng thông tin đăng ký theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

- Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi.

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 13. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan

thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.

2. Tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Xử lý sự cố

1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế

Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định.

3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.

4. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.

Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế có thông báo Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế.

5. Trường hợp bất khả kháng

Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:

a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục;

b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.

Việc lập, gửi hóa đơn chậm do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Điều 15. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.

2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.

3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.

2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyên trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).

a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử

a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau:

a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa.

a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.

a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam.

Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để

gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền.

Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.

a.2) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.

b) Tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

b.1) Hình thức gửi trực tiếp

Trường hợp người bán là tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng hình thức gửi trực tiếp:

b.1.1) Tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Cục Thuế.

b.1.2) Tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.

b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính này để lập hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền:

a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng theo quy định Điều 8 Nghị định này;

b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:

a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng;

b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;

c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định;

d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;

Điều 18. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ

1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:

a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.

b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn;

c) Ký hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn;

d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán;

đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch

toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.

2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích;

b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ

1. Cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Thuế tỉnh/thành phố có trách nhiệm:

a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Kiểm tra hoạt động đăng ký, tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn.

3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.

Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử

1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua phải đảm bảo:

a) Về chủ thể:

a.1) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

c) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

c.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn, chứng từ và pháp luật khác có liên quan;

c.2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;

c.3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử;

c.4) Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải đảm bảo:

a) Về chủ thể:

a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;

b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:

d.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;

d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;

d.3) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;

d.4) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia;

d.5) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu;

d.6) Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

3. Trường hợp các tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế đảm bảo các nội dung tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Cục Thuế đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.

a) Đăng tải công khai thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

b) Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế: Tổ chức phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Thuế và thực hiện kết nối để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo quy định, Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ

liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế;

a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Trách nhiệm:

b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;

b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;

b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;

b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.

5. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Cục Thuế);

a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác;

b) Trách nhiệm:

b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyên dữ liệu đến Cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn;

b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;

b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;

b.4) Thông báo kịp thời cho Cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

b.5) Thông báo cho Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;

b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 21. Loại chứng từ

1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

b) Biên lai gồm:

b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá;

b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí

2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.

Điều 22. Nội dung chứng từ

1. Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế), số định danh cá nhân (trường hợp mã số thuế khác với số định danh);

d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);

đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ;

e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;

g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.

Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.

2. Biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh

a) Tên loại biên lai: biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí;

b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Biên lai được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu biên lai và ký hiệu mẫu biên lai;

d) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;

đ) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền thể hiện bằng số và bằng chữ;

e) Ngày, tháng, năm lập biên lai;

g) Chữ ký số của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;

h) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần thêm tiếng nước ngoài thì phần tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

Chữ số trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

i) Đồng tiền trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu phí, lệ phí được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí. (và các văn bản sửa đổi, bổ sung).

Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải thể hiện cụ thể “kèm theo biên lai số... ngày... tháng.... năm”.

Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.

3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 23. Thời điểm lập chứng từ

1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì Tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp cá nhân yêu cầu.

2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai

1. Lập biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.

2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.

Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.

3. Ủy nhiệm lập biên lai

a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản. Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm ;

c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí, đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm;

d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm và phải thể hiện tên, địa chỉ của bên nhận ủy nhiệm;

đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thì phải có phương án phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

e) Bên nhận ủy nhiệm trách nhiệm lập biên lai ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.”

Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế .

2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử

1. Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định.

2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm:

a) An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ;

c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu.

3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử

1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau:

a) Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được

sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống của cơ quan quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.

2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế; Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu quy định qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ điện tử qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử là đối tượng sử dụng chứng từ điện tử miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử

1. Cục Hải quan có trách nhiệm:

- a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước;
- b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Chi cục Hải quan có trách nhiệm:

- a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;
- b) Kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;
- c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.

Chương IV

XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Mục 1

XÂY DỰNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Điều 30. Nguyên tắc chung

- 1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.
- 2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.
- 3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.
- 4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.
- 5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.
- 6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.
- 7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Điều 31. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.

2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.

Điều 32. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ.

2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ

Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.

3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ

Cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;

d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

Cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết;

b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương;

d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.

Mục 2

TRA CỨU, CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.

2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng.

3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 34. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.

Điều 35. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Thuế tỉnh, thành phố cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.

2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:

a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;

đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

g) Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất

giữa hai bên hoặc theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mối đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mối đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản. Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

3. Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 37. Trách nhiệm của Cục Thuế

1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;

d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.

2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.

3. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Cục Thuế thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.

Điều 38. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin

1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.

2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Trang thông tin điện tử.

Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử

1. Các tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Cục Thuế công bố.

2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục địa chất Việt Nam và Cục khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

Điều 40. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thángnăm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

- Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022;

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 42. Xử lý chuyển tiếp

1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.

2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp *xã* phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin.

5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế còn tồn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định hóa đơn, chứng từ. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước liên quan đến các chính sách của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, chịu tác động sâu rộng của đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị, biến động giá năng lượng, lạm phát toàn cầu gia tăng và xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng. Cùng với đó, quá trình toàn cầu hóa và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, kinh doanh và giao dịch xuyên biên giới, đặt ra nhiều thách thức mới đối với công tác quản lý thuế truyền thống. Trước yêu cầu đảm bảo an ninh, tài chính – ngân sách, các quốc gia và tổ chức quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), đã thúc đẩy triển khai các sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), tăng cường minh bạch thông tin, quản lý thuế đối với nền kinh tế số và các tập đoàn đa quốc gia. Xu hướng chung là hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường quản lý rủi ro, nâng cao trách nhiệm tuân thủ của người nộp thuế và hiệu lực, hiệu quả quản lý của cơ quan thuế.

Về tình hình trong nước, nền kinh tế Việt Nam đang trải qua giai đoạn phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm trên 6 – 7%, sự bùng nổ của kinh tế số, thương mại điện tử và hoạt động xuất nhập khẩu đạt kim

ngạch hàng trăm tỷ USD. Song song với tốc độ phát triển, nền kinh tế Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều rủi ro và thách thức đan xen. Đáng chú ý là hiện tượng suy giảm nguồn thu ngân sách ở nhiều lĩnh vực và địa bàn trọng điểm vốn có đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu không chỉ đạt thấp hơn so với mục tiêu đề ra mà còn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tình hình càng trở nên phức tạp hơn khi thiên tai, dịch bệnh, hạn hán và bão lũ diễn biến khó lường, gây thiệt hại nặng nề cho nhiều địa phương. Những yếu tố này đã tạo áp lực rất lớn lên công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động quản lý thuế nói riêng, đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ và linh hoạt để thích ứng với tình hình mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Việt Nam đang tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhằm mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời thực hiện nghiêm các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng trọng yếu của Đảng và Nhà nước, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc áp dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam tạo tiền đề cho công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, minh bạch hóa, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời tăng cường công tác phòng chống gian lận thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Qua hơn 05 năm thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, công tác quản lý thuế, thu thuế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đảm bảo quản lý chặt chẽ nguồn thu; nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN) được nâng cao; bộ máy hành chính thuế không ngừng được kiện toàn, đội ngũ cán bộ, công chức quản lý thuế từng bước chuyên nghiệp, chuyên sâu. Nghị định đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thuế, nộp thuế điện tử, giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho hàng triệu người nộp thuế, đặc biệt là doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh. Các quy định về kê khai thuế, tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, quản lý nợ thuế, hoàn thuế, cưỡng chế nợ thuế đã nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước, tăng cường chống thất thu thuế, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh xuyên biên giới và nhà thầu nước ngoài.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Nghị định cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, chưa phù hợp với ngành đặc thù được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành như ngân hàng, bảo hiểm, làm tăng thủ tục hành chính, tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế vừa ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam, vừa ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan quản lý thuế.

Từ thực tế trên và yêu cầu đổi mới, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đòi hỏi phải được đánh giá, tổng kết việc thi hành để hoàn thiện.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

2.1. Đánh giá chung

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được ban hành ngày 19/10/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022. Trên cơ sở thực hiện đồng thời các nhiệm vụ tổng kết thi hành và nghiên cứu, rà soát đối với Luật Quản lý thuế năm 2019, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế năm 2019 và ngày 10/12/2025, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật số 108/2025/QH15.

Qua quá trình triển khai, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhà nước và đảm bảo công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế.

2.2. Quá trình thực hiện tổng kết

Triển khai nhiệm vụ xây dựng Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính đã thực hiện các hoạt động đánh giá, tổng kết như sau:

(1) Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật QLT năm 2019 và các văn bản có liên quan như Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật Hải quan, Luật Chứng khoán, Luật Giao dịch điện tử, Luật các tổ chức tín dụng,

(2) Tổng hợp kiến nghị vướng mắc từ các nguồn khác nhau (tổng kết thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, các phản ánh kiến nghị từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp trong

quá trình thực hiện Nghị định).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, căn cứ Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 26/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ (sau gọi chung là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) với mục tiêu là áp dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) đối với các doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh từ ngày 01/7/2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về HĐĐT trước ngày 01/7/2022.

Bộ Tài chính xác định triển khai hoá đơn điện tử là một nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng của ngành tài chính nhằm thúc đẩy trong chuyên đổi số tại các doanh nghiệp, chuyên đổi số đối với cơ quan thuế cũng như trong các cơ quan nhà nước khác vì đây là lần đầu tiên ngành tài chính xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin phục vụ việc lập, cấp mã, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử hoạt động 24h/7ngày. Việc triển khai hoá đơn điện tử sẽ góp phần chuyển đổi cách thức phục vụ người dân, phương thức quản lý, tổ chức thực hiện của cơ quan thuế theo hướng tự động nhằm cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi, giảm chi phí, tăng năng suất hoạt động của doanh nghiệp. Do đó Bộ Tài chính đã tập trung xây dựng hệ thống văn bản QPPL hướng dẫn cùng với việc ban hành các quy trình, quyết định hướng dẫn về hóa đơn điện tử, đồng thời có giải pháp để tổ chức triển khai cụ thể như:

1. Về việc xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn:

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế được ban hành ngày ngày 19/10/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022 và để triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành 02 Thông tư hướng dẫn cụ thể: Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/5/2025 hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ.

Đồng thời Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế/ Cục Thuế) đã ban hành các Quy trình, Quyết Định số 1447/QĐ-TCT ngày 5/10/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Quyết định số 2799/QĐ-CT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý hóa đơn điện tử; Quyết định số 1450/QĐ-TCT ngày 07 tháng 10 năm 2021, Quyết định 1271/QĐ-CT Ngày 30/5/2025 công bố định dạng chuẩn dữ liệu hóa đơn điện tử, định dạng chuẩn dữ liệu hóa đơn điện tử từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan

thuế và quy trình quản lý hóa đơn điện tử. Các văn bản này là cơ sở để cơ quan thuế các cấp quản lý việc sử dụng HĐĐT và là cơ sở để các doanh nghiệp, các tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT xây dựng phần mềm để áp dụng thực tế.

2. Về việc tổ chức triển khai áp dụng:

Với quyết tâm kiên quyết triển khai áp dụng hóa đơn điện tử trên cả nước, đảm bảo đến ngày 1/7/2022 100% các doanh nghiệp trên cả nước đều phải áp dụng HĐĐT, ngay từ tháng 11 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành các Quyết định triển khai áp dụng HĐĐT giai đoạn 1 tại 6 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Bình Định) và có các văn bản gửi Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố Quyết định số 1830/QĐ-BTC, 1831/QĐ-BTC, 1832/QĐ-BTC, 1833/QĐ-BTC, 1838/QĐ-BTC, 1839/QĐ-BTC ngày 20/09/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc áp dụng hóa đơn điện tử từ tháng 11/2021 tại địa bàn 6 tỉnh, thành phố; công văn số 10847/BTC-TCT gửi Ủy ban nhân dân 6 tỉnh, thành phố đề nghị phối hợp triển khai HĐĐT.

Trên cơ sở kết quả, kinh nghiệm triển khai giai đoạn 1, đến tháng 2/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 24/2/2022 về việc triển khai áp dụng HĐĐT giai đoạn 2 tại 57 tỉnh, thành phố. Qua đó, tiếp tục triển khai áp dụng HĐĐT giai đoạn 2 tại 57 tỉnh, thành phố còn lại. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ công bố triển khai hệ thống HĐĐT trên toàn quốc (ngày 21/4/2022), Bộ Tài chính đã chỉ đạo Cục thuế các tỉnh, thành phố: báo cáo UBND tỉnh để thành lập Ban chỉ đạo triển khai HĐĐT tại 63 tỉnh, thành phố do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban. Tại cơ quan Tổng cục Thuế (cấp trung ương) đã thành lập Trung tâm điều hành và hỗ trợ triển khai hóa đơn điện tử và tất cả các địa phương đều thành lập Trung tâm điều hành hóa đơn điện tử với mục tiêu tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp kịp thời các yêu cầu phát sinh trong quá trình triển khai thông qua hệ thống đường dây nóng qua các số điện thoại hỗ trợ, kênh hỗ trợ điện tử thông qua email hỏi đáp về hóa đơn điện tử: duongdaynonghddt@gdt.gov.vn giúp NNT gửi các câu hỏi vướng mắc về hóa đơn điện tử để Tổng cục Thuế trả lời.

3. Công tác tuyên truyền về hóa đơn điện tử:

- Công TTĐT Cục Thuế và Công TTĐT của 63 Thuế địa phương liên tục cập nhật, phổ biến các quy định, quy trình, hướng dẫn về hóa đơn điện tử; các văn bản giải đáp vướng mắc của NNT; viết tin, bài phản ánh hoạt động của cơ quan thuế; đăng tải các thông cáo báo chí để công khai các thông tin về chính sách hóa đơn điện tử cũng như kết quả triển khai hoạt động của cơ quan thuế.

- Công tác phối hợp tuyên truyền với các báo điện tử, xây dựng chuyên mục tuyên truyền riêng về hóa đơn điện tử trên một số báo điện tử lớn như Thời báo Tài chính VN, Công Thông tin điện tử Chính phủ, Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp

điện tử, báo Điện tử VTC news,... được tăng cường và mang lại nhiều hiệu ứng thông tin tích cực cho cộng đồng người dân và doanh nghiệp.

- Công tác tuyên truyền hóa đơn điện tử trên Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói được chú trọng. Các chương trình chuyên mục về thuế được xây dựng với kịch bản kỹ càng, truyền tải thông điệp về chính sách thuế hiện hành theo hướng gần gũi, dễ hiểu. Một số chương trình điển hình là “Thuế và Đời sống” được phát sóng trên Kênh VTV1; “Thuế Nhà nước” trên Truyền hình Nhân dân, Truyền hình kỹ thuật số VTC; truyền hình Thông tấn xã. Trên Đài Tiếng nói Việt Nam, các chương trình tuyên truyền về hóa đơn điện tử được phát sóng trong khung giờ cao điểm dưới nhiều hình thức tuyên truyền như tin, bài, tọa đàm chuyên sâu, phóng sự...

Đặc biệt, năm 2024 đánh dấu những nỗ lực đáng kể trong công tác hỗ trợ người nộp thuế. Cơ quan thuế các cấp đã tổ chức 1.451 buổi đối thoại/tập huấn theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến với sự tham dự của 242,5 nghìn lượt NNT để kịp thời giải đáp những vướng mắc của NNT, hướng dẫn về các chính sách thuế. Trực tiếp hướng dẫn cho khoảng 880 nghìn lượt NNT tại bộ phận “một cửa”. Hỗ trợ hơn 3,2 triệu lượt NNT qua hình thức thư điện tử, mạng xã hội, website của cơ quan thuế. Đây là hình thức hỗ trợ nhanh chóng, hiệu quả, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và tiết kiệm được chi phí. Hệ thống 479 kênh thông tin hỗ trợ tiếp tục được nâng cấp và vận hành ổn định, cơ quan thuế đã giải đáp 5.211 câu hỏi do NNT gửi đến (đạt tỷ lệ 89%).

Điểm nhấn trong năm 2024 là việc ra mắt ứng dụng Chatbot AI – “Trợ lý ảo hỗ trợ người nộp thuế” vào ngày 21/11/2024. Ứng dụng này đã thu hút 4,5 nghìn người đăng ký sử dụng và giải đáp được 29,9 nghìn câu hỏi, thể hiện hiệu quả trong việc hỗ trợ người nộp thuế.

Hệ thống 479 kênh Hỏi - Đáp được nâng cấp với 47 loại câu hỏi được phân loại cụ thể, kết hợp với chức năng phân luồng tự động đã giúp việc giải đáp thắc mắc của người nộp thuế được nhanh chóng và hiệu quả hơn. Trong năm 2023, cơ quan thuế đã giải đáp gần 5.900 câu hỏi, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

- Ở các địa phương, công tác phối hợp tuyên truyền hóa đơn điện tử trên Đài Truyền hình và Đài Tiếng nói địa phương cũng được triển khai đồng bộ được thực hiện trên các đài truyền hình địa phương và các tin, bài được phát sóng trên hệ thống phát thanh của các địa phương.

- Hầu hết cơ quan thuế các cấp đều có tài khoản mạng xã hội: Cấp Cục Thuế có trang fanpage, kênh youtube; bên cạnh kênh tuyên truyền là fanpage và kênh youtube, rất nhiều Thuế tỉnh, cơ sở có kênh Zalo riêng như Vĩnh Phúc, Hồ

Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Yên Bái,...Thực tế công tác triển khai tuyên truyền cho thấy, mạng xã hội là một phương thức tuyên truyền rất hiệu quả bởi tính kịp thời và thuận tiện của nó. Thông tin từ cơ quan thuế được chuyển trực tiếp tới NNT thông qua tài khoản Zalo cụ thể của NNT, NNT không mất thời gian tra cứu, tìm hiểu mà tiếp nhận thông tin một cách chính thống từ cơ quan quản lý thuế.

Tại Tổng cục Thuế/ Cục Thuế đã tổ chức Chương trình hỗ trợ trực tuyến về hóa đơn điện tử, cụ thể:

- Chương trình được tổ chức ngày 15/6/2022 với số lượng câu hỏi tiếp nhận qua Cổng TTĐT là 797 câu hỏi, đã trả lời và đăng tải 147 câu trả lời, đáp ứng 80% nội dung của NNT gửi đến.

- Livestream trên fanpage facebook của Cục Thuế hướng dẫn những lưu ý quan trọng trong sử dụng hóa đơn điện tử và giải đáp một số vướng mắc của NNT. Kết quả là tổng số lượng người xem trực tiếp là hơn 8.400 lượt, gần 2.000 bình luận tương tác, hơn 2.300 lượt chia sẻ, số lượng người tiếp cận là hơn 80.000 người.

Những nỗ lực này đã mang lại sự chuyển biến tích cực, thể hiện qua sự hài lòng và tin tưởng ngày càng cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Mức độ hài lòng của người nộp thuế đã tiệm cận với mục tiêu đề ra trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế, minh chứng cho sự đồng thuận và tin tưởng vào những cải cách của ngành.

4. Triển khai chương trình “Hóa đơn may mắn”

Triển khai Luật Quản lý thuế năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Thông tư số 78/2021/TT-BTC, để khuyến khích người mua có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, biết đến cũng như sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, Tổng cục Thuế đã thực hiện thí điểm chương trình “Hóa đơn may mắn” 02 đợt trên cơ sở dữ liệu HĐĐT có mã của cơ quan thuế của giai đoạn I triển khai HĐĐT tại 06 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Định). Ngày 29/4/2022, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có thư gửi Đồng chí Bí thư các tỉnh, thành ủy và Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố đề nghị quan tâm, chỉ đạo và ủng hộ chủ trương áp dụng HĐĐT, góp phần thúc đẩy người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, tạo sự minh bạch trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tránh thất thu cho Ngân sách Nhà nước.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc tiếp tục triển khai Chương trình “Hóa đơn may mắn” để khuyến khích người mua có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, biết đến cũng như sử dụng hóa đơn điện tử có mã của Cơ

quan thuế, Tổng cục Thuế ban hành công văn số 3199/TCT-DNNCN ngày 29/8/2022 và công văn số 3700/TCT-CNTT ngày 07/10/2022 về triển khai chương trình “Hóa đơn may mắn” và xây dựng, triển khai phần mềm hóa đơn may mắn tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Theo đó, các Cục Thuế chủ động tổ chức triển khai các nội dung gồm: phối hợp với các cơ quan Tuyên giáo, cơ quan thông tấn báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, chi nhánh/văn phòng đại diện của VCCI để tổ chức tuyên truyền, phổ biến lợi ích của việc lấy hóa đơn và mục tiêu của chương trình “Hóa đơn may mắn” đến toàn thể người dân trên địa bàn; Thành lập Hội đồng giám sát để tổ chức chương trình “Hóa đơn may mắn”; xây dựng cơ cấu giải thưởng phù hợp, đảm bảo đủ hấp dẫn để khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn; Rà soát các dữ liệu hóa đơn điện tử đủ điều kiện tham dự lựa chọn hóa đơn may mắn; Tổ chức triển khai lựa chọn hóa đơn may mắn quý II-III/2022

Kết quả đến ngày 15/10/2024, đã có 09 đợt quay thưởng trên toàn quốc, các Cục Thuế đã lựa chọn được 11.220 giải thưởng với tổng giá trị 28,7 tỷ đồng, giá trị giải thưởng từ 500.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Việc triển khai chương trình “Hóa đơn may mắn” đã tạo hiệu ứng truyền thông, tuyên truyền rộng khắp trong việc khuyến khích người mua có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, biết đến cũng như sử dụng hóa đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế.

5. Triển khai “Hóa đơn có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền”

Tháng 8/2022, Bộ Tài chính tiếp tục chỉ đạo triển khai áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền đối với các cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, kinh doanh vàng, trung tâm thương mại và một số dịch vụ cung cấp trực tiếp đến người tiêu dùng.

Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn:

- Các Cục Thuế rà soát, báo cáo số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc diện áp dụng triển khai hóa đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền;

- Ngành thuế hoàn thiện hệ thống quản lý hóa đơn điện tử đáp ứng yêu cầu triển khai hóa đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền.

- Yêu cầu các Cục Thuế thành lập Ban chỉ đạo, Tổ triển khai Chương trình “Hóa đơn may mắn” kết hợp với Chương trình triển khai HĐĐT có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền.

- Tổ chức công tác tập huấn, tuyên truyền, hỗ trợ cho NNT tập trung vào các quy định của chính sách pháp luật hóa đơn điện tử đối với hóa đơn điện tử có

mã Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền (Điều kiện để được áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền; Quy định về hình thức HĐĐT từ máy tính tiền; Lợi ích của việc áp dụng HĐĐT từ máy tính tiền).

- Rà soát danh sách doanh nghiệp, hộ kinh doanh triển khai hóa đơn điện tử có mã Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền.

Với việc triển khai hóa đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền sẽ mang lại nhiều lợi ích cho người mua và người bán như:

- Người bán chủ động 24/7 trong việc lập hóa đơn khi có phát sinh bán hàng hóa, dịch vụ, xử lý triệt để vướng mắc trong thời gian qua về độ trễ giữa thời điểm thanh toán và thời điểm lập hóa đơn và người mua có thể nhận hóa đơn điện tử ngay khi thanh toán – tạo điều kiện thuận lợi để người tiêu dùng có được hóa đơn để tham gia Chương trình “Hóa đơn may mắn”.

- Người bán không phải trang bị thiết bị chuyên dụng và không cần phải tốn chi phí để tích hợp card kết nối với cơ quan thuế.

- Không bắt buộc có chữ ký số.

- Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

- Chủ động 24/7 trong việc xử lý sai, sót phát sinh ngay trên thiết bị của NNT nếu đã được cài đặt phần mềm hóa đơn điện tử có mã của Cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền theo chuẩn của Cơ quan thuế.

- Cuối ngày chỉ phải chuyển dữ liệu HĐĐT đã sử dụng trong ngày cho Cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.

Kết quả đạt được:

Số lượng hóa đơn điện tử như sau:

Năm	HĐĐT có mã	HĐĐT có mã	HĐĐT bảng tổng hợp	HĐĐT từng lần phát sinh	HĐ từ MTT	Tổng HĐ
Khi triển khai đến 2023	1.798.009.183	1.709.985.132	2.762.496.301	1.409.240		6.271.899.856
2024	1.028.073.030	1.525.244.963	1.593.699.830	778.260	1.366.965.142	5.514.761.225
2025	1.271.790.802	2.287.594.400	1.815.956.275	454.119	3.733.672.840	9.109.468.436

Tổng số	4.097.873.015	5.522.824.495	6.172.152.406	2.641.619	5.100.637.982	20.896.129.517
----------------	----------------------	----------------------	----------------------	------------------	----------------------	-----------------------

Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát hiện sai sót và kê khai điều chỉnh số liệu khai thuế GTGT như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng.

STT	Năm	Số thuế GTGT đầu ra NNT bổ sung điều chỉnh tăng thêm	Số thuế GTGT đầu vào NNT bổ sung điều chỉnh giảm:
1	2023	3.327,31	
2	2024	3.597,23	1.401,18
3	2025	5.853,84	5.669,19
TỔNG CỘNG		12.778.38	7.070,37

Tăng thu ngân sách qua các năm như sau:

- Thu NSNN giai đoạn 2020-2024 đạt được những kết quả tích cực, thu ngân sách hàng năm đều đạt và vượt dự toán, quy mô số thu ngân sách ngày càng tăng, cơ cấu thu chuyển dịch theo hướng bền vững với tỷ trọng thu nội địa ngày càng cao, giảm dần phụ thuộc vào thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa trong công tác quản lý thu, đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan đã góp phần tăng tính minh bạch, tăng cường hiệu quả quản lý, chống thất thu. Nhờ nguồn lực tài chính dồi dào đã giúp Nhà nước đảm bảo chi cho đầu tư phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, chuyển đổi số quốc gia và ứng phó hiệu quả với đại dịch COVID-19, đặc biệt là có nguồn lực để triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân hồi phục nhanh nền kinh tế sau giai đoạn dịch bệnh. Tổng thu NSNN do cơ quan thuế và cơ quan hải quan quản lý từ 01/7/2020 đến 31/12/2024 đã có mức tăng trưởng đáng kể, cụ thể:

Tổng thu nội địa:

Tính đến cuối năm 2024, tổng thu NSNN giai đoạn 2020-2024 đạt khoảng 8,736 triệu tỷ đồng, đạt 115,1% so dự toán, trong đó, tổng thu thuế, phí đạt 7,026 triệu tỷ đồng, chiếm 14,7% GDP; thu nội địa đạt 7,251 triệu tỷ đồng, chiếm 83%

tổng thu NSNN, đạt 14,1% dự toán, thu nội địa hàng năm đều vượt dự toán¹. Tỷ lệ huy động thu ngân sách chiếm khoảng 18,2%/GDP, trong đó, tỷ lệ huy động thu thuế phí đạt 14,7% trên GDP. Cơ cấu thu NSNN tiếp tục chuyển biến theo hướng bền vững hơn, tỷ trọng thu nội địa giai đoạn 2020-2024 chiếm khoảng 83% trong tổng thu NSNN. Quy mô thu NSNN ngày càng tăng, tổng thu NSNN từ mức 1,51 triệu tỷ đồng của năm 2020 đã tăng lên mức 2,044 triệu tỷ vào năm 2025, tương đương gấp 1,35 lần so với năm 2020, trong đó, thu nội địa thực hiện gấp 1,32 lần. Tốc độ tăng thu giai đoạn 2020-2024 tăng bình quân khoảng 7,8%/năm, trong đó, tốc độ tăng thu nội địa bình quân khoảng 7,3%/năm.

Tuy nhiên, với sự đổi mới trong chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, sự chuyển mình mạnh mẽ của đất nước và cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư và bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện Luật Quản lý thuế nói chung và hóa đơn, chứng từ nói riêng.

2.1.5. Thúc đẩy hội nhập quốc tế

Nghị định hóa đơn, chứng từ đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của ngành thuế Việt Nam thông qua việc xây dựng khung pháp lý phù hợp với cam kết quốc tế. Điều này đã giúp hình thành hệ thống quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường khả năng chống trốn thuế, chuyển giá và gian lận thuế xuyên biên giới.

2.2. Bất cập, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP cũng phát sinh một số tồn tại, hạn chế mới phát sinh trong thực tiễn:

Thứ nhất, Bộ Chính trị, Quốc hội đã ban hành một số Kết luận, Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến một số quy định của Nghị định hóa đơn, chứng từ như:

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

¹ Thu nội địa năm 2020 đạt 1,294 triệu tỷ đồng (đạt 100,2% dự toán,), năm 2021 đạt 1,313 triệu tỷ đồng năm 2021 (vượt 15,9% dự toán), năm 2022 đạt 1,448 triệu tỷ đồng (vượt 22,9% dự toán), năm 2023 đạt 1,484 triệu tỷ đồng (vượt 11,2% dự toán), năm 2024 đạt 1,712 triệu tỷ đồng (vượt 18,5% so với dự toán).

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu* (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn* (điểm 2 mục III).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là vềthuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán*” (điểm 2,1 mục III).

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).

Thứ hai, việc yêu cầu lập hóa đơn đối với các giao dịch hàng hóa, dịch vụ theo từng giao dịch gây tăng thêm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân làm tăng chi phí về đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin đặc biệt với các giao dịch

có số lượng lớn, giá trị rất nhỏ trong khi hệ thống kiểm soát các giao dịch của các doanh nghiệp là chặt chẽ.

Thứ ba, với số lượng giao dịch lớn, nhưng giá trị nhỏ làm hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế có khả năng bị quá tải so với công suất thiết kế có khả năng ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận, xử lý hóa đơn điện tử.

Do đó, cần thiết có những sửa đổi góp phần làm giảm chi phí tuân thủ mà vẫn đảm bảo số thu ngân sách và phù hợp với hệ thống hóa đơn điện tử.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Nghị định hóa đơn, chứng từ.

Xuất phát từ những tồn tại, hạn chế đã nêu trên, bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu cải cách thủ tục hành chính (TTHC), vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, vừa đảm bảo yêu cầu quản lý thuế, việc xây dựng Nghị định về quản lý hóa đơn, chứng từ cần tập trung xem xét, nghiên cứu các nội dung chính như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung

1.1 Giải thích từ ngữ (tại Điều 3): quy định, làm rõ một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm thống nhất cách hiểu và tổ chức thực hiện, gồm 6 khoản trong đó:

- Nội dung mới bổ sung việc tham chiếu các từ ngữ quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Hóa đơn, chứng từ giả; (2) Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;

- Nội dung kế thừa: (1) hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, (2) hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, (3) hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền; (4) Máy tính tiền; (5) tiêu hủy hóa đơn, chứng từ; (6) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; (7) Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

1.2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ (tại Điều 4) gồm 6 khoản cơ bản kế thừa quy định của tại Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: nguyên tắc lập hóa đơn, cung cấp dịch vụ cho phù hợp với nguyên tắc tại khoản 5 Điều 26 Luật QLT 108/2025/NĐ-CP.

- Nội dung kế thừa: nguyên tắc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa,

cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế; Hóa đơn tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

1.3. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (tại Điều 8) Cơ bản kế thừa quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của cơ quan thuế và bổ sung chứng khoán, tài sản mã hóa thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của CQT; và đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế; đối tượng sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định từ Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) trong đó:

- Nội dung mới: quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử được giao tại Điều 26 Luật QLT 108/2025/QH15 bao gồm: (1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân không phải sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; (2) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn điện tử, trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua; (3) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân thì không phải lập hóa đơn điện tử, trừ trường hợp người mua yêu cầu; (4) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chi tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh; (5) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không sử dụng hóa đơn điện tử.

Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm quản lý thuế đầy đủ. Ngoài ra, dự thảo quy định rõ các trường hợp không phải lập hóa đơn để thống nhất với Nghị định 181/2025/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, điều chuyển tài sản trong nội bộ doanh nghiệp hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp, nhằm bảo đảm thống nhất với pháp luật về thuế giá trị gia tăng và tránh phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn không cần thiết.

- Nội dung bổ sung mới: (1) Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (2) Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Dự thảo thực hiện chỉnh lý kỹ thuật theo hướng *thay thế thuật ngữ “doanh nghiệp” bằng “tổ chức kinh tế”* nhằm bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát đầy đủ các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư, trong đó “tổ chức kinh tế” được sử dụng để chỉ các chủ thể có tư cách pháp lý thực hiện hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chỉnh lý này không làm thay đổi chính sách, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan mà nhằm thống nhất thuật ngữ với pháp luật hiện hành, bảo đảm tính bao quát, đồng bộ.

- Nội dung kế thừa: (1) đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của CQT; (2) quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi CQT cấp hóa đơn điện tử có mã của CQT theo từng lần phát sinh; (3) Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý; quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính trước đây đã được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC.

1.4. Nội dung của hóa đơn (tại Điều 9) gồm 16 khoản cơ bản kế thừa từ quy định tại Điều 10 Nghị định 123 /2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng một mã số thuế cho nhiều cửa hàng, việc ghi rõ địa chỉ từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn đã được quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP về chính sách và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; (2) Đối với hóa đơn điện tử lập theo hình thức ủy nhiệm, yêu cầu thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm được pháp điển hóa từ quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính. Việc nâng quy định này lên cấp Nghị định nhằm bảo đảm thứ bậc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, tăng tính ổn định, minh bạch và xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quan hệ ủy nhiệm lập hóa đơn; (3) Bổ sung trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không

kinh doanh để làm không làm tăng nghĩa vụ của người bán hoặc trách nhiệm pháp lý của người bán khi người mua không cung cấp thông tin; (4) Bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô cần ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng người mua không phải khai tờ khai lệ phí trước bạ; cơ quan thuế sẽ xác định lệ phí trước bạ và thông báo cho người mua số tiền phải nộp ; (5) bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; (6) bổ sung hóa đơn điện tử ủy nhiệm và hóa đơn thương mại không nhất thiết phải có một số chỉ tiêu.

- Nội dung sửa đổi: làm rõ hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa.

- Nội dung kế thừa: (1) tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn; (2) số hóa đơn; (3) tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán; (4) chữ ký của người bán, chữ ký của người mua; (5) thời điểm ký số; (6) Mã của cơ quan thuế; (7) Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có); (8) Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn; (9) Nội dung của hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền; (10) Nội dung khác trên hóa đơn; (11) Nội dung hóa đơn bán tài sản công; (12) hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế.

1.5. Thời điểm lập hóa đơn (Điều 10) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa từ quy định Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định không lập hóa đơn đối với tiền đặt cọc cho dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú do khi đặt cọc thì người bán chưa cung cấp dịch vụ; (2) Bổ sung một số dịch vụ lập hóa đơn theo kỳ: đối với các dịch vụ trước đây đã được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC như dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tin dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức); và bổ sung dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ liên quan tài sản mã hóa cho phù hợp với thực tế và Nghị quyết 05/2025/NQ-CP về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa; (3) bổ sung việc lập hóa đơn hợp đồng bảo hiểm; (4) bổ sung quy định cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với một số dịch vụ cung cấp cho cá nhân không kinh doanh

có hệ thống quản lý giao dịch điện tử, nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dữ liệu chi tiết khi cơ quan nhà nước yêu cầu.

- Nội dung kế thừa: (1) thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa; (2) lập hóa đơn đối với trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc theo từng mục, công đoạn dịch vụ.

1.6. Xử lý cố (Tại Điều 14) gồm 05 khoản cơ bản kế thừa Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, đồng thời chỉnh lý kỹ thuật để phù hợp với mô hình tổ chức của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: hướng dẫn xử lý sự cố khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn

- Nội dung sửa đổi cách diễn đạt về việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử khi gặp sự cố được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) người bán gặp sự cố; (2) lỗi do tổ chức cung cấp dịch vụ.

1.7. Thời điểm lập chứng từ (Điều 23) gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn, tổ chức chi trả, tổ chức khấu trừ không phải lập chứng từ khấu trừ thuế trừ khi người có thu nhập yêu cầu.

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: thời điểm lập chứng từ khấu trừ thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc lập chứng từ tại Điều 4 Nghị định để thống nhất cách hiểu giữa các điều.

- Nội dung kế thừa: thời điểm ký số trên chứng từ

1.8. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử (Điều 27) gồm 03 khoản kế thừa Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được sử dụng miễn

phí nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử.

- Nội dung kế thừa: (1) Nhà nước đảm bảo kinh phí; (2) trường hợp NNT sử dụng dịch vụ về chứng từ của tổ chức cung cấp dịch vụ.

1.9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khâu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử (Điều 28) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế phí, lệ phí.

- Nội dung kế thừa: (1) quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản; (2) lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ; (3) Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.10. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (Điều 35) Cơ bản kế thừa Điều 46 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: đối tượng nhận ủy nhiệm lập hóa đơn là đối tượng sử dụng thông tin.

- Nội dung kế thừa: (1) Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin; (2) Các bên sử dụng thông tin

1.11. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 36) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 47 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn trong nhóm là bên sử dụng thông tin là tổ chức kinh tế; bổ sung tổ chức được ủy quyền là bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác; (2) Bổ sung hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử do nhiều tổ chức cung cấp giải pháp đang đề nghị được API dữ liệu hóa đơn người nộp thuế theo đề nghị của NNT để phục vụ công tác hỗ trợ tổng hợp dữ liệu lên tờ khai thuế của NNT; (3) Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

- Nội dung kế thừa: Việc cấp tối đa 02 tài khoản tra cứu.

2. Nội dung mới so với các Nghị định hiện hành (tại 02 Điều).

Dự thảo Nghị định bổ sung 02 Điều mới so với Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

2.1. Phương thức lập chứng từ điện tử quy định (1) Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế ; (2) Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí

2.2 Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử (1) Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định; (2) Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm; (3) Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục; (4) Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

Việc quy định như trên đảm bảo nguyên tắc cơ bản của chứng từ điện tử theo Luật QLT 108/2025/QH15 và quy định các nguyên tắc về kết nối, tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

3. Nội dung bãi bỏ gồm 05 vấn đề sau:

3.1. Bãi bỏ quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy

- Việc bỏ các quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy phù hợp với chủ trương chuyển đổi hoàn toàn sang hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

- Bỏ quy định các nội dung liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy tại phần giải thích từ ngữ, nội dung hóa đơn, nội dung chứng từ, bỏ quy định yêu cầu tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua khi gặp sự cố

3.2. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

Bỏ “hóa đơn chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc” trong khái niệm “sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ” để tránh việc người nộp thuế bị xử lý hành vi tăng nặng so với các vi phạm về hóa đơn.

3.3. Bỏ quy định cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Bỏ quy định cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh (tại Điều 8 dự thảo Nghị định) đối với trường hợp doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có thanh lý tài sản để phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản và sau khi doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể, phá sản và chấm dứt hiệu lực mã số thuế, doanh nghiệp không còn tư cách pháp lý và không còn là chủ thể thực hiện thủ tục hành chính thuế. Hiện nay, hệ thống ứng dụng quản lý thuế hiện hành được thiết kế gắn với mã số thuế của người nộp thuế, do đó, khi mà tài sản còn lại sau giải thể chia cho chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty theo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, cổ phần; hoặc khi phá sản hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì tài sản của doanh nghiệp đã được xử lý xong.

3.4. Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ

Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng do ngân hàng không cung cấp dịch vụ hay thu phí đối với các hoạt động ngoại tệ thực hiện theo pháp luật về tổ chức tín dụng.

3.5. Bỏ quy định Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai điện tử

Bỏ quy định Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT để giảm thủ tục hành chính cho tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi dữ liệu chứng từ điện tử đã được chuyển cho cơ quan thuế.

4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Bỏ các quy định về hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, biên lai giấy theo hình thức đặt in, tự in.

Đồng thời nội dung của hóa đơn (tại Điều 9 dự thảo Nghị định): Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và sửa đổi câu chữ theo hướng rõ ràng, bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô cần ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng bỏ tờ khai lệ phí trước bạ; bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ

khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; bỏ thủ tục hành chính khi xử lý sự cố (Mẫu số BC26/HĐG) và việc lập báo cáo biên lai điện tử của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí (Mẫu số BC26/BLĐT) do cơ quan thuế đã có dữ liệu biên lai điện tử.

Dự thảo Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử; cắt giảm thành phần hồ sơ giấy; đơn giản hóa quy trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; khai thác dữ liệu đã có trong các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia theo nguyên tắc một lần cung cấp, nhiều lần sử dụng, thời hạn cung cấp thông tin được chuẩn hóa, rút ngắn, quy định rõ, qua đó giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định hóa đơn, chứng từ và một số đề xuất, kiến nghị của Bộ Tài chính đối với dự án Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Phụ lục

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)
<p>Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra <i>định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả</i>. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “<i>Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ</i>”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) <i>thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập</i>; (2) <i>nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới</i>; (3) <i>công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp</i>, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.</p>	<p>Dự thảo Nghị định quy định lấy người làm thuế làm trung tâm và CNTT hiện đại, tích hợp</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ các yêu cầu về đổi mới phương thức quản lý, tinh gọn quy trình và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế.</p>
<p>Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: <i>Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu</i> (điểm 5 mục III).</p>	<p>Dự thảo Nghị định quy định việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế; tăng cường thu thập, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý thuế.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần các yêu cầu về chuyển đổi số trong quản lý thuế.</p>

<p>Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: <i>Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).</i></p>	<p>Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; làm rõ trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế đầy đủ để xây dựng đúng thẩm quyền, hình thức, nội dung theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>
<p>Nghị quyết số 18/NQ-TW 2017 về sắp xếp tổ chức bộ máy và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/03/2025 của Bộ chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả:</p> <p>Nghị quyết số 18/NQ-TW yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp với việc phân cấp ngân sách nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động của ngân sách địa phương. <p>Kết luận số 134-KL/TW nêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> -...Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên 	<p>Dự thảo Nghị định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan. Đồng thời, dự thảo quy định chi tiết việc áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, qua đó cụ thể hóa định hướng đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực của cơ quan thuế, tăng cường tính minh bạch, khả năng giám sát của người nộp thuế và thể hiện rõ phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, hướng tới hệ thống quản lý thuế hiện đại, đồng bộ.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã được thể chế đầy đủ, bảo đảm không mâu thuẫn, không chồng chéo với chủ trương, định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy thanh tra, các quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.</p>

<p>ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật.</p>		
<p>- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “<i>Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là vềthuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>” (điểm 2,1 mục III).</p>	<p>Dự thảo Nghị định đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ; giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần nhằm thể hiện yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế tư nhân.</p>
<p>Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (tháng 02/2021) Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó:</p>	<p>Trên cơ sở kế thừa Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, các nội dung quy định chi tiết về hóa đơn, chứng từ được rà soát hoàn thiện bổ sung đáp ứng yêu cầu cắt giảm thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công toàn trình cho NNT.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng để đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC và thực hiện</p>

<ul style="list-style-type: none"> • Thúc đẩy chuyên đổi số và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. <p>Nghị quyết nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, hiện đại, hỗ trợ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. 	<p>Bên cạnh đó các nội dung sửa đổi cũng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho chuyên đổi số toàn diện trong công tác quản lý thuế, xử lý tự động các quy trình quản lý thuế trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; liên thông, kết nối, trao đổi sử dụng hiệu quả các CSDL dữ liệu quốc gia về dân cư, doanh nghiệp, đất đai,... phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp dịch vụ cho NNT.</p>	<p>các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.</p>
<p>Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyên đổi số, cụ thể: ... <i>Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.</i></p>	<p>Dự thảo Nghị định quy định việc thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; làm rõ trách nhiệm cung cấp, phối hợp trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế một phần yêu cầu về kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý thuế theo thẩm quyền của Chính phủ; chưa bao quát các nội dung mang tính chính sách phát triển thương mại điện tử nói chung.</p>
<p>Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: "<i>Đẩy mạnh chuyên đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh</i>" (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).</p>	<p>Dự thảo Nghị định tiếp tục cụ thể hóa các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; tăng cường sử dụng thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật thuế.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa <i>một phần</i> yêu cầu đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế; việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyên đổi số được thực hiện trong phạm vi, mức độ phù hợp với Luật Quản lý thuế và tính chất của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật.</p>

<p>Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là <i>xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thẻ chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.</i></p>	<p>Dự thảo Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ điện tử, giải quyết thủ tục hành chính thuế trên môi trường số; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế.</p>	<p>Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế hóa một phần các nội dung liên quan đến hiện đại hóa quản lý thuế và thuế điện tử, phù hợp với định hướng cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.</p>
---	---	--

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

<p>QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN</p>	<p>QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN</p>	<p>ĐÁNH GIÁ</p>	<p>ĐỀ XUẤT XỬ LÝ</p>
<p>1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán) bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác;</p>	<p>- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 quy định:</p> <p>Điều 2. Người nộp thuế</p> <p>1. Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:</p>	<p>Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Nghị định số 320/2025/NĐ-CP</p>	<p>Quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị định</p>

<p>c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;</p> <p>d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh;</p> <p>đ) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.</p> <p>4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.</p> <p>5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>6. Cơ quan quản lý thuế.</p> <p>7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.</p>	<p>a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong 01 năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;</p> <p>b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.</p> <p>3. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”</p> <p>- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 quy định:</p> <p>“Điều 2. Người nộp thuế</p> <p>1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;</p> <p>c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;</p> <p>d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.</p>		
---	--	--	--

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam;

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam;

e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp) bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Điều ước quốc tế và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp

nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, trong đó:

b1) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó;

b2) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;

b3) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;

b4) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam (không bao gồm doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm b1 và điểm b2 khoản này) cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;”

- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định: -

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay.

2. Hộ, cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

3. Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.”

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)
	<p>- Các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký và có hiệu lực.</p> <p>- Năm 2020, trên cơ sở phê duyệt của TTgCP tại công văn số 11763/VPCP-QHQT ngày 26/12/2019 của VPCP, Bộ Tài chính đã hoàn tất thủ tục Việt Nam gia nhập trở thành thành viên thứ 159 của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin về thuế (GF) và phối hợp với Ban thư ký Diễn đàn để rà soát pháp luật, cơ chế bảo mật thông tin người nộp thuế theo tiêu chí của Diễn đàn.</p>	<p>Các quy định của dự thảo về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bảo đảm phù hợp, tương thích với các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên, các tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế, cũng như các cam kết quốc tế trong WTO, FTA và các hiệp định đa phương liên quan. Nội dung dự thảo thể hiện nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế, không làm phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc hạn chế quyền, nghĩa vụ đã được cam kết quốc tế, đồng thời bảo đảm tính khả thi, phù hợp với pháp luật và thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.</p>

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định

Bộ Chính trị, Quốc hội đã ban hành một số Kết luận, Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến một số quy định của Nghị định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử như:

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung*

cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là vềthuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ” (điểm 2,1 mục III).*

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: *... Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: *“Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).*

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng trọng yếu của Đảng và Nhà nước, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc áp dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam tạo tiền đề cho công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, minh bạch hóa, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời tăng cường công tác phòng chống gian lận thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Qua hơn 05 năm thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, công tác quản lý thuế, thu thuế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đảm bảo quản lý chặt chẽ nguồn thu; nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN) được nâng cao. Nghị định đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thuế, nộp thuế điện tử, giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho hàng triệu người nộp thuế, đặc biệt là doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Nghị định cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, chưa phù hợp với ngành đặc thù được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành như ngân hàng, bảo hiểm, làm tăng thủ tục hành chính, tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế vừa ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam, vừa ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan quản lý thuế.

Từ thực tế trên và yêu cầu đổi mới, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đòi hỏi phải được sửa đổi để phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động của các quy định về thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả.

- Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Dự thảo Nghị định.

- Đánh giá mức độ ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Đánh giá tác động của Dự thảo Nghị định đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bám sát nội dung Dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyên đổi số.

- Kết quả đánh giá làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định này quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 2 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử và quy định khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử; khoản 2 Điều 52 về các nội dung xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ.

1.1. Các thủ tục hành chính mới: không phát sinh

1.2 Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: Nghị định kế thừa quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, tuy nhiên cũng sửa đổi thêm một số điểm.

Nhóm TTHC về hóa đơn điện tử gồm: Đăng ký mới/ Bổ sung thông tin đăng ký/ thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí; Cấp/Điều chỉnh/Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh; Xử lý hoá đơn điện tử đã lập sai; Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế.

+ Sự cần thiết của TTHC: Nhóm thủ tục này cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.

+ Tính hợp lý của TTHC: Nhóm thủ tục hóa đơn tại dự thảo Nghị định được xây dựng theo quy tắc quy định chung vừa kế thừa quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, vừa quy định chi tiết nội dung tại khoản 6 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân cấp, ủy quyền giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: sửa đổi, bổ sung các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 3 điều 8 Nghị định quy định hóa đơn điện tử chúng gồm:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng hằng năm dưới 500 triệu đồng không phải sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán và đã được chủ quản sàn thương mại điện tử khấu trừ thuế theo từng giao dịch; đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh đã được công ty bảo hiểm khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt mức doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân không phải sử dụng hóa đơn điện tử trừ trường hợp người mua yêu cầu;

Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh không phải sử dụng hóa đơn.

Quy định này, nhằm làm rõ và minh bạch, tránh vướng mắc trong thực tế, không làm ảnh hưởng tăng, giảm đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử, không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ, hoặc có ảnh hưởng thì rất ít, không đáng kể. Do chi tiết trình tự thủ tục được quy định tại Thông tư, nên việc đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện dự thảo thông tư.

1.3. Thủ tục hành chính bãi bỏ: Bãi bỏ các thủ tục hành chính về hóa đơn đặt in thực hiện theo Nghị Quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ gồm:

- + Mua /xử lý mất, cháy, hỏng/Tiêu hủy hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế.
- + Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế.
- + Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với biên lai đặt in, tự in.
- + Tiêu hủy biên lai.
- + Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng.
- + Thông báo/ điều chỉnh thông tin thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in.
- + Báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí

(Chi tiết theo mẫu biểu kèm theo)

2. Đánh giá việc phân quyền, phân cấp:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành.

- Việc phân quyền, phân cấp góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Hệ thống hóa đơn điện tử là nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống quản lý thuế để đạt được những nỗ lực hiện đại hóa của ngành đã từng bước nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch và thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo hiệu quả nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Đây là nền tảng quan trọng để ngành thuế tiếp tục phát triển hệ thống theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công

nghe số mới vừa nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế vừa đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ thuế số cho người nộp thuế.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới:

Các quy định của Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính; không phát sinh quy định có nội dung phân biệt đối xử về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong thực hiện quyền và nghĩa vụ về thuế.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc:

Dự thảo Nghị định không quy định nội dung riêng liên quan đến chính sách dân tộc. Tuy nhiên, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử trong quản lý thuế góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và thực hiện nghĩa vụ thuế.

III. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, hướng dẫn khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định loại hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới và phù hợp với chính sách dân tộc, đủ điều kiện trình Chính phủ xem xét, ban hành.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng 3 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị định này quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:</p> <ol style="list-style-type: none">Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.</p>	<p>Điều 1 được xây dựng nhằm xác định rõ: Phạm vi điều chỉnh của Nghị định gồm các điều khoản cụ thể mà Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết.</p> <p>Tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 2 Điều 52 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao một số nội dung ở Nghị định như sau:</p> <p>“Điều 26. Hóa đơn điện tử</p> <p>“6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;</p> <p>3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.</p>		<p><i>tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.</i></p> <p>Điều 27. Chứng từ điện tử</p> <p><i>4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.”</i></p> <p>Điều 52. Hiệu lực thi hành</p> <p><i>5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”</i></p> <p><i>Điều này gồm 03 khoản: khoản 1 gồm các nội dung tại Điều 26; khoản 2 gồm các nội dung tại Điều 27 và khoản 3 các nội dung theo yêu cầu quản lý.</i></p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán) bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác;</p> <p>c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;</p> <p>d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh;</p> <p>đ) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;</p> <p>b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;</p> <p>c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh¹, tổ hợp tác;</p> <p>d) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;</p> <p>d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh.</p> <p>e) Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.</p>	<p>Điều 2 về đối tượng áp dụng cơ bản kế thừa phạm vi quy định tại Điều 2 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, bao gồm tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tổ chức, cá nhân mua hàng; tổ chức thu thuế, phí, lệ phí; cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.</p> <p>Tuy nhiên, Dự thảo sửa đổi điểm e khoản 1 và khoản 5 để bảo đảm thống nhất với Điều 2 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể, bổ sung và làm rõ tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; đồng thời bổ sung tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế là đối tượng áp dụng của Nghị định.</p> <p>Việc điều chỉnh này nhằm phản ánh đầy đủ phạm vi người nộp thuế và chủ thể có trách nhiệm thu, nộp thay theo Luật mới, đặc biệt trong bối cảnh quản lý</p>

¹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.</p> <p>4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.</p> <p>5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>7. Cơ quan quản lý thuế.</p> <p>8. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.</p>	<p>4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.</p> <p>5. Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>6. Tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.</p> <p>7. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (bao gồm cả Chi cục Thuế khu vực).</p> <p>8. Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.</p> <p>9. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.</p>	<p>thuế đối với kinh doanh số và giao dịch xuyên biên giới.</p>
<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.</p> <p>Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được thể hiện theo hình thức hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.</p> <p>2. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ</p>	<p>So với Điều 3 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, dự thảo Nghị định bỏ những khái niệm mang tính định nghĩa nền tảng đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể, bỏ định nghĩa chung về “Hóa đơn điện tử” và “Chứng từ điện tử”, vì Điều 26 và Điều 27 Luật đã xác định rõ khái niệm, bản chất pháp lý và các loại hình cơ bản</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.</p> <p>2. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế;</p> <p>3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.</p> <p>4. Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.</p> <p>5. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng</p>	<p>liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, trong đó:</p> <p>a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.</p> <p>Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.</p> <p>b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.</p> <p>c)² Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy</p>	<p>của hóa đơn điện tử. Việc tiếp tục định nghĩa lại ở cấp Nghị định là không cần thiết và không bảo đảm đúng nguyên tắc phân cấp hiệu lực văn bản.</p> <p>Tuy nhiên, dự thảo vẫn kế thừa các khái niệm phân loại cụ thể như “Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế”, “Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế”, “Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền”.</p> <p>Bên cạnh dự thảo có sửa đổi hai khái niệm.</p> <p>Thứ nhất, đối với khái niệm “Hóa đơn, chứng từ giả”, dự thảo bổ sung điều kiện “cùng một mẫu hóa đơn” khi xác định hành vi in, khởi tạo trùng số, ký hiệu, nhằm thu hẹp và làm rõ phạm vi cấu thành giả mạo, bảo đảm phù hợp nguyên tắc xác định vi phạm rõ ràng, minh bạch.</p>

² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một mẫu hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.</p> <p>6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã</p>	<p>(tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng được quy định tại Điều 12 Nghị định này.</p> <p>³ Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.”</p> <p>3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in là hóa đơn được thể hiện dưới dạng giấy do cơ quan thuế đặt in để bán cho tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng và trường hợp được mua hóa đơn của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 23 Nghị định này để sử dụng khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.</p> <p>4. Chứng từ là tài liệu dùng để ghi nhận thông tin về các khoản thuế khấu trừ, các khoản thu thuế, phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Chứng từ theo quy định tại Nghị định này bao gồm chứng từ khấu</p>	<p>Thứ hai, đối với khái niệm “Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp”, dự thảo <i>bổ sung mốc thời điểm xác định kể từ ngày cơ quan thuế lập biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế với chính quyền địa phương</i>, qua đó tạo căn cứ pháp lý cụ thể để xác định hiệu lực của hóa đơn, tránh áp dụng hồi tố và bảo đảm thống nhất trong xử lý.</p> <p>Như vậy, về bản chất, dự thảo thực hiện việc chuẩn hóa theo Luật Quản lý thuế 108: lược bỏ định nghĩa mang tính khái quát đã được luật hóa, giữ lại các khái niệm kỹ thuật cần thiết cho quản lý, và sửa đổi có trọng tâm nhằm làm rõ căn cứ pháp lý trong xử lý vi phạm.</p>

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.</p> <p>Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chi tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết</p>	<p>trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí được thể hiện theo hình thức điện tử hoặc đặt in, tự in.</p> <p>5.4 Chứng từ điện tử được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.</p> <p>6. Chứng từ đặt in, tự in bao gồm các loại chứng từ, biên lai theo khoản 4 Điều này được thể hiện ở dạng giấy do cơ quan thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí đặt in theo mẫu để sử dụng hoặc tự in trên các thiết bị tin học, máy tính tiền hoặc các thiết bị khác khi khấu trừ thuế, khi thu thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.</p> <p>7. Hóa đơn, chứng từ hợp pháp là hóa đơn, chứng từ đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>8. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ</p>	

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;</p> <p>7. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ</p> <p>a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;</p> <p>b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.</p> <p>Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.</p> <p>8. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.</p> <p>9. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi</p>	<p>được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.</p> <p>9. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.</p> <p>10. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế.</p>	<p>quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.</p> <p>Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: Hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định; hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chi tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>10. (được bãi bỏ)</p> <p>11. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ</p> <p>a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.</p> <p>b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tạt in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.</p> <p>Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.</p> <p>12. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>13. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.</p> <p>14. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế) là điểm truy cập tập trung trên internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế, tổ chức truyền nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch về hóa đơn điện tử theo quy định. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế: Gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của người nộp thuế; gửi thông báo và kết quả giải quyết các nội dung liên quan đến hóa đơn điện tử của người nộp thuế (nếu có) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử) hoặc tài khoản sử dụng Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	Tổng cục Thuế).	
<p>Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.</p> <p>Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác</p>	<p>Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ</p> <p>1.⁵ Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hóa đơn phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.</p> <p>2.⁶ Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu</p>	<p>Điều 4 dự thảo Nghị định quy định về “Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ” khi đối chiếu với Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 70/2025/NĐ-CP) cho thấy nội dung cơ bản được kế thừa đầy đủ, không thay đổi về bản chất chính sách quản lý.</p> <p>Bổ sung nguyên tắc được quy định tại khoản 5 Luật Quản lý thuế:</p> <p><i>“5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:</i></p> <p><i>a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ</i></p>

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>của hóa đơn đã lập.</p> <p>2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.</p> <p>3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan chức năng kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện</p>	<p>trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.</p> <p>3.7 Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan chức năng kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện</p>	<p>liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;"</p> <p>Cụ thể, Dự thảo tiếp tục duy trì nguyên tắc bắt buộc lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp khuyến mại, biếu, tặng, cho, trả thay lương, tiêu dùng nội bộ; duy trì yêu cầu hóa đơn, chứng từ phải có đầy đủ nội dung theo quy định và tuân thủ định dạng chuẩn dữ liệu khi là hóa đơn điện tử; giữ nguyên nguyên tắc lập và cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thu thuế, phí, lệ phí; tiếp tục quy định việc đăng ký sử dụng hóa</p>

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đăng ký sử dụng với cơ quan thuế. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.</p> <p>5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa</p>	<p>quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này</p> <p>4. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh⁸ trong quá trình sử dụng phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in hoặc biên lai mua của cơ quan thuế theo quy định tại <u>Điều 29</u>, Điều 38 Nghị định này.</p> <p>5. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.</p> <p>6.⁹ Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>đơn điện tử với cơ quan thuế trước khi sử dụng; duy trì cơ chế sử dụng dữ liệu hóa đơn điện tử phục vụ quản lý thuế và cho phép ủy nhiệm lập hóa đơn, ủy nhiệm lập biên lai theo quy định.</p> <p>Các điểm điều chỉnh trong Dự thảo chủ yếu mang tính chỉnh lý kỹ thuật lập pháp, bao gồm việc sắp xếp lại cấu trúc điều khoản, thay đổi số điều dẫn chiếu do tái cấu trúc nghị định và cập nhật căn cứ pháp lý phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</p> <p>Việc sửa đổi, bổ sung (nếu có) chỉ nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với khung pháp lý mới.</p>

⁸ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.</p>	<p>Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn. Đối với biện pháp khuyến khích người tiêu dùng là cá nhân lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người tiêu dùng do cơ quan thuế thực hiện, Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung này từ nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo hàng năm để hiện đại hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.</p> <p>7.¹⁰ Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy</p>	

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.</p> <p>8. Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi thông báo phát hành biên lai.</p> <p>9.¹¹ Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện</p>	

¹¹Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>từ tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 01/ĐKTĐ-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.</p>	
<p>Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:</p> <p>a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;</p> <p>b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.</p> <p>2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và</p>	<p>Điều 6. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:</p> <p>a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;</p> <p>b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.</p> <p>2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả</p>	<p>Kế thừa Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.</p> <p>3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:</p> <p>a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá;</p> <p>b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán;</p> <p>c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.</p>	<p>năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.</p> <p>3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:</p> <p>a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá.</p> <p>b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.</p> <p>c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.</p>	
<p>Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy</p> <p>1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính</p>	<p>Điều 7. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy</p> <p>1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và</p>	<p>Kế thừa Điều 7 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.</p> <p>2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.</p> <p>3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.</p> <p>2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.</p> <p>3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.</p>	
<p>Điều 7. Loại hóa đơn</p> <p>Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:</p> <p>1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt</p>	<p>Điều 8. Loại hóa đơn</p> <p>Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:</p> <p>1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:</p>	<p>Kế thừa Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Dự thảo thực hiện chỉnh lý kỹ thuật theo hướng thay thế thuật ngữ "doanh nghiệp" bằng "tổ chức kinh tế" nhằm bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát đầy đủ các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>động:</p> <p>a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;</p> <p>b) Hoạt động vận tải quốc tế;</p> <p>c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;</p> <p>d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;</p> <p>đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.</p> <p>2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các 	<p>a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;</p> <p>b) Hoạt động vận tải quốc tế;</p> <p>c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;</p> <p>d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;</p> <p>đ)¹² Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.</p> <p>2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; 	<p>luật.</p> <p>Việc sử dụng thuật ngữ “tổ chức kinh tế” phù hợp với hệ thống khái niệm được ghi nhận tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định:</p> <p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>“21. <i>Tổ chức kinh tế</i> là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.”</p> <p>Việc chỉnh lý này không làm thay đổi chính sách, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan mà nhằm thống nhất thuật ngữ với pháp luật hiện hành, bảo đảm tính bao quát, đồng bộ.</p>

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trường hợp được coi như xuất khẩu;</p> <p>- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.</p> <p>Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà</p>	<p>- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.</p> <p>b)¹³ Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.</p> <p>Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>2a.¹⁴ Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người</p>	

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế.</p> <p>Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.</p> <p>4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.</p> <p>5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Các loại hóa đơn khác, gồm:</p> <p>a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này;</p> <p>b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng</p>	<p>xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.</p> <p>Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.</p> <p>3.¹⁵ Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</p> <p>4. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Các loại hóa đơn khác, gồm:</p> <p>a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định</p>	

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>7. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.</p> <p>8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiển thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.</p> <p>9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền</p> <p>Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:</p> <p>a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;</p> <p>b) Không bắt buộc có chữ ký số;</p> <p>c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng</p>	<p>tại Nghị định này;</p> <p>b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>6. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.</p> <p>7. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiển thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.		
<p>Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</p> <p>1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm:</p> <p>a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này;</p> <p>b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử</p>	<p>Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</p> <p>1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, riêng trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>2.¹⁶ Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:</p> <p>a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh</p> <p>a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:</p> <p>a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;</p> <p>a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;</p>	<p>Điều 8 Dự thảo cơ bản kế thừa Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đồng thời cập nhật căn cứ pháp lý theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</p> <p>Các quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã và không có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh; sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý; trình tự, trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tiếp tục được kế thừa về bản chất, chỉ chỉnh lý kỹ thuật và thống nhất viện dẫn pháp luật.</p> <p>Bổ sung,</p> <p>- Việc không áp dụng hóa đơn từ máy tính tiền đối với hoạt động bán hàng</p>

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;</p> <p>c) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</p> <p>Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</p> <p>Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử</p>	<p>a.1.3) Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;</p> <p>a.1.4) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a.1.4.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;</p> <p>a.1.4.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;</p> <p>a.1.4.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;</p> <p>a.1.4.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;</p> <p>a.1.4.5) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này;</p> <p>a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng</p>	<p>hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử để phù hợp với thực tế và tránh việc làm phát sinh thêm chi phí đầu tư cho người nộp thuế khi đã áp dụng hóa đơn điện tử;</p> <p>Dự thảo bổ sung quy định về lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC và nâng lên cấp Nghị định để bảo đảm giá trị pháp lý, không làm thay đổi chính sách thuế.</p> <p>Khoản 4 là nội dung bổ sung mới, quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử theo thẩm quyền được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, nhằm làm rõ phạm vi áp dụng, tránh trùng lặp thủ tục và bảo đảm phù hợp thực tiễn quản lý thuế.</p> <p>+ Bổ sung, làm rõ các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử theo thẩm quyền được giao tại Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15, tập trung vào bốn</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</p> <p>2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:</p> <p>a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh</p> <p>a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:</p> <p>a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;</p> <p>a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;</p> <p>a.1.3) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a.1.3.1) Ngày ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có</p>	<p>trong các trường hợp:</p> <p>a.2.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a.2.1.1) Ngày ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;</p> <p>a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh;</p> <p>a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;</p> <p>a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;</p> <p>a.2.1.5) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này.</p> <p>a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ</p>	<p>nhóm chính: (i) hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế; (ii) trường hợp đã được tổ chức khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay như sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm chi trả hoa hồng; và (iii) các giao dịch tài chính như tiền gửi, mua bán giấy tờ có giá, ngoại tệ, sản phẩm phái sinh.; (iv) các trường hợp theo Nghị định số 181/2025/ND-CP không phải lập hóa đơn.</p> <p>Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm quản lý thuế đầy đủ.</p> <p>Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế tại khoản 5 Điều 8 Dự thảo Nghị định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh đang quy định:</p> <p>"5. Sử dụng hóa đơn điện tử</p> <p>a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>hóa đơn để giao cho người mua;</p> <p>a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;</p> <p>a.1.3.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;</p> <p>a.1.3.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;</p> <p>a.1.3.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:</p> <p>a.2.1) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;</p> <p>a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh</p>	<p>bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.</p> <p>b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn điện tử.</p> <p>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có).</p> <p>Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng</p>	<p><i>của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.”</i></p> <p>+ Đối với các hoạt động tài chính, trên thực tế, đây là hoạt động tài chính và doanh thu phát sinh thuộc doanh thu tài chính theo quy định của Luật Kế toán và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, do đó việc yêu cầu lập hóa đơn sẽ không phù hợp với bản chất giao dịch và gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ kế toán - thuế;</p> <p>+ Ngoài ra, dự thảo quy định rõ các trường hợp không phải lập hóa đơn để thống nhất với Nghị định 181/2025/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, điều chuyển tài sản trong nội bộ doanh nghiệp hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp, nhằm bảo đảm thống nhất với pháp luật về thuế giá trị gia tăng và tránh phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh;</p> <p>a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;</p> <p>a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;</p> <p>a.2.1.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.</p> <p>a.3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.</p>	<p>lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế.</p> <p>Sau khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử.</p> <p>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. Trường hợp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh cần phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn đã lập. Việc lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và việc nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tính trên doanh thu chênh lệch tăng trên hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.</p> <p>c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có</p>	<p>không cần thiết.</p> <p>Khoản 5 kế thừa tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để dự phòng các trường hợp chưa được quy định tại Nghị định</p>

<p>DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15</p>	<p>Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>	<p>THUYẾT MINH</p>
<p>b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử.</p> <p>Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại điểm a.1, a.2 khoản này khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải khai và nộp thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có).</p> <p>Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải khai và nộp thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế.</p> <p>Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai và nộp đủ</p>	<p>mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh</p> <p>1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.</p> <p>2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</p> <p>c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.</p> <p>c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.</p> <p>3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>thuế hoặc số phát sinh phải nộp thì chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử.</p> <p>Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.</p> <p>c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh</p> <p>c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;</p> <p>c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:</p> <p>c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh</p>	<p>a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.</p> <p>b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa:</p> <p>- Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.</p> <p>- Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>doanh;</p> <p>c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.</p> <p>3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử</p> <p>3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.</p>	<p>xuất cho khách hàng nước ngoài.</p> <p>c)¹⁷ Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.</p> <p>Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường</p> <p>d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa</p>	

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>b) Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. - Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài. <p>c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.</p> <p>Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu</p>	<p>đơn, chứng từ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. <p>Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.</p> <p>Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.</p> <p>Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng,</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
---	---	--------------------

<p>thông hàng hóa trên thị trường</p> <p>d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. <p>Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua,</p>	<p>cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.</p> <p>Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.</p> <p>e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn,</p>	
---	---	--

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoasản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.</p> <p>gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.</p> <p>Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.</p> <p>Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.</p> <p>Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính</p>	<p>g)¹⁸ Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.</p> <p>h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.</p> <p>4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý; hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.</p>	

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.</p> <p>e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.</p> <p>g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.</p> <p>h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.</p> <p>3.2. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định</p> <p>a) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”. Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc không có hoá đơn giá trị gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn.</p> <p>b) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau:</p> <p>b.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính.</p> <p>b.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn:</p> <p>Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản.</p> <p>Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>hàng.</p> <p>4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử</p> <p>a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;</p> <p>b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.</p> <p>c) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn</p> <p>d) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
---	---	-------------

<p>nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh;</p> <p>d) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.</p> <p>5. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.</p>		
<p>Điều 9. Nội dung của hóa đơn</p> <p>1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:</p> <p>a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 7 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ</p>	<p>Điều 10. Nội dung của hóa đơn</p> <p>1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:</p> <p>a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 8 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ</p>	<p>Cơ bản kế thừa Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP có sửa đổi, bổ sung các nội dung:</p> <p>Điều 9 cơ bản kế thừa quy định hiện hành. Dự thảo Nghị định hoàn thiện một số khoản để phù hợp với Nghị định quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA;</p> <p>b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>2. Số hóa đơn</p> <p>a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.</p> <p>Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn;</p> <p>b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian.</p>	<p>GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA.</p> <p>b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.</p> <p>2. Tên liên hóa đơn áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.</p> <p>3. Số hóa đơn</p> <p>a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn. Riêng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì số hóa đơn được in sẵn trên hóa đơn và người mua hóa đơn được sử dụng đến hết kể từ khi mua.</p> <p>Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ</p>	<p>doanh và tránh vướng mắc trong thực tế.</p> <p>Bổ sung các thông tin cần thiết đối với tài sản đăng ký trước bạ là ô tô, xe máy: hệ thống của cơ quan thuế đã liên thông với cơ quan đăng kiểm, do đó cơ quan thuế hướng tới việc cắt giảm thủ tục hành chính, hỗ trợ NNT nộp phí trước bạ mà không cần lập Tờ khai lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên cơ sở thông tin tại hóa đơn do đó, đề xuất bổ sung các thông tin cần thiết trên hóa đơn để hỗ trợ tự động việc xác định số thuế.</p> <p>Bổ sung quy định việc phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn cho phù hợp với dự thảo Nghị định quy định chính sách thuế, quản lý thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang trình Chính phủ;</p> <p>Bên cạnh đó, dự thảo làm rõ hơn quy định về thông tin người bán, người mua trong một số trường hợp đặc thù (hộ, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm; sử dụng hóa đơn điện tử ủy nhiệm; người mua không cung cấp mã số thuế hoặc là cá nhân mua lẻ), bảo đảm vừa tạo thuận</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.</p> <p>3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán</p> <p>Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.</p> <p>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.</p> <p>Trường hợp hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.</p> <p>4. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn</p>	<p>hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn.</p> <p>b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.</p> <p>4. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán</p> <p>Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.</p> <p>5.¹⁹ Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua</p> <p>a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có</p>	<p>lợi cho giao dịch thực tế, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, đối chiếu dữ liệu.</p> <p>Các quy định về nội dung hàng hóa, dịch vụ; lập bảng kê; hóa đơn đối với hàng khuyến mại, cho, biếu, tặng; và các trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ một số chi tiêu được rà soát, hoàn thiện theo hướng linh hoạt hơn nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc minh bạch, đầy đủ thông tin phục vụ quản lý thuế.</p>

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>vi có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua</p> <p>a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách được cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.</p> <p>Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, quận, huyện, thành phố, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.</p> <p>Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy</p>	<p>mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách được cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.</p> <p>Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, quận, huyện, thành phố, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.</p> <p>b) Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>nghiệp;</p> <p>Trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh. Trong trường hợp này, hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện tên, địa chỉ số định danh cá nhân của người mua.</p> <p>b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân.</p> <p>Trường hợp không cung cấp thì trên hóa đơn không phải thể hiện thông tin người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu</p>	<p>định tại khoản 14 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài. Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân.</p> <p>6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.</p> <p>a)²⁰ Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ</p> <p>a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng</p>	

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.</p> <p>5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.</p> <p>a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ</p> <p>a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống;...).</p> <p>a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà).</p> <p>Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất,</p>	<p>loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống;...). Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu. Ví dụ: Số khung, số máy của ô tô, mô tô, địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà... Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thì trên hoá đơn phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.</p> <p>Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp,</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>số khung, số máy; số giấy chứng nhận chất lượng ancan, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m...). Đối với toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc số tờ khai hải quan (đối với xe nhập khẩu);</p> <p>Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định.</p> <p>Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.</p> <p>a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong nước thì trên hoá đơn phải thể hiện biên số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.</p> <p>Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn</p>	<p>tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp.</p> <p>a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thương mại; cho, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật thì được lập hóa đơn tổng giá trị khuyến mại, cho, biếu, tặng kèm theo danh sách khuyến mại, cho, biếu, tặng. Tổ chức lưu giữ hồ sơ có liên quan về chương trình khuyến mại, cho, biếu, tặng và cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>) hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp;</p> <p>a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa, dịch vụ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.</p> <p>Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số... ngày... tháng... năm”.</p> <p>a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.</p> <p>b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.</p> <p>Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng</p>	<p>thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.</p> <p>c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ.</p> <p>d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài.</p> <p>d) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số...ngày... tháng... năm” ;</p> <p>a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.</p> <p>b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;</p> <p>c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ;</p> <p>d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài;</p>	<p>tăng.</p> <p>c) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).</p> <p>7. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:</p> <p>a) Đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, trên hóa đơn phải có chữ ký của người bán, dấu của người bán (nếu có), chữ ký của người mua (nếu có).</p> <p>b) Đối với hóa đơn điện tử:</p> <p>Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>d) Đối với hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp người nộp thuế giá tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu.</p> <p>e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;</p> <p>g) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị</p>	<p>Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại <u>khoản 14</u> Điều này.</p> <p>8. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại <u>Điều 9</u> Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.</p> <p>9.²¹ Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.</p> <p>Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 22 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo</p>	

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).</p> <p>6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:</p> <p>Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền.</p> <p>Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều này.</p> <p>7. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.</p> <p>8. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa</p>	<p>quy định tại Điều 10 Nghị định này.</p> <p>10. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.</p> <p>11. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).</p> <p>12. Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hoá đơn đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.</p> <p>13. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn</p> <p>a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn.</p> <p>b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này).</p> <p>Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn, thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.</p> <p>9. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.</p> <p>10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).</p> <p>11. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn</p> <p>a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn) hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn;</p>	<p>chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán.</p> <p>c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.</p> <p>Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu).</p> <p>Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán;</p> <p>c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.</p> <p>- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>- Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế</p>	<p>quy đổi ra đồng Việt Nam.</p> <p>14. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung</p> <p>a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.</p> <p>b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua.</p> <p>c)²² Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua,</p>	

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>(ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu).</p> <p>- Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.</p> <p>12. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung</p> <p>a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên;</p> <p>b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua;</p> <p>c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì trên hóa</p>	<p>chữ ký số của người mua.</p> <p>Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chi tiêu: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.</p> <p>d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.</p> <p>đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.</p> <p>Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số của người mua.</p> <p>Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì không nhất thiết phải có các chi tiêu: Tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người mua, chữ ký số của người mua.</p> <p>d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá;</p> <p>d) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.</p> <p>Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức</p>	<p>được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.</p> <p>e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.</p> <p>g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.</p> <p>Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử.</p> <p>Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không;</p> <p>e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá;</p> <p>g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế suất, tổng số tiền thanh toán.</p>	<p>điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng.</p> <p>h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chi tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.</p> <p>i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.</p> <p>k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý giữa các bên. thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện)²³ Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng;</p> <p>h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chi tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá;</p> <p>i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá;</p>	<p>phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua</p> <p>15. Nội dung khác trên hóa đơn</p> <p>Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này, doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.</p> <p>16. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 08/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của</p>	

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên;</p> <p>l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua;</p> <p>m) Đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm ký số trên hóa đơn điện tử được ủy nhiệm lập;</p> <p>n) Đối với hóa đơn thương mại điện tử trên hóa đơn không nhất thiết phải có mã số thuế, chữ ký số của người mua.</p> <p>13. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền</p>	<p>Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.</p> <p>17.²⁴ Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.</p> <p>Điều 11. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền²⁵</p> <p>1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn</p>	

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

²⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;</p> <p>b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);</p> <p>c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;</p> <p>d) Thời điểm lập hóa đơn;</p> <p>d) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.</p> <p>Người bán gửi hóa đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử.</p> <p>14. Nội dung khác trên hóa đơn</p> <p>Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này, tổ chức kinh tế, tổ chức hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý,</p>	<p>điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.</p> <p>2. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:</p> <p>a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;</p> <p>b) Không bắt buộc có chữ ký số;</p> <p>c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.</p> <p>3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;</p> <p>b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);</p> <p>c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.</p> <p>15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.</p> <p>16. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.</p>	<p>tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;</p> <p>d) Thời điểm lập hóa đơn;</p> <p>đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.</p> <p>Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hoá đơn điện tử.</p>	
<p>Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn</p> <p>1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</p> <p>Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại</p>	<p>Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn</p> <p>1.²⁶ Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</p> <p>Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện</p>	<p>Điều 10 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định hoàn thiện một số khoản để phù hợp, tránh vướng mắc trong thực tế.</p> <p>Đối với cung cấp dịch vụ, dự thảo khẳng định nguyên tắc lập hóa đơn tại</p>

²⁶Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.</p>	<p>từ, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.</p>	<p>thời điểm hoàn thành cung ứng hoặc thời điểm thu tiền nếu thu trước; đồng thời bổ sung trường hợp tiền đặt cọc dịch vụ lưu trú không phải là thời điểm lập hóa đơn, nhằm tránh ghi nhận doanh thu khi dịch vụ chưa được cung cấp.</p>
<p>2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú).</p>	<p>2.²⁷ Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).</p>	<p>Đối với các hoạt động phát sinh số lượng lớn, cần đối soát dữ liệu (như điện, viễn thông, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ liên quan tài sản mã hóa...), dự thảo cho phép lập hóa đơn tại thời điểm hoàn thành đối soát nhưng không quá ngày 07 của tháng sau hoặc 07 ngày kể từ khi kết thúc kỳ quy ước. Việc bổ sung dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ liên quan tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP xuất phát từ đặc thù giao dịch qua nhiều kênh, cần tổng hợp, đối chiếu số liệu trước khi lập hóa đơn.</p>
<p>3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.</p>	<p>3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.</p>	
<p>4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số</p>	<p>4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường</p>	

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trường hợp cụ thể như sau:</p> <p>a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyên tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tài sản mã hóa, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sớ giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng.</p>	<p>hợp cụ thể như sau:</p> <p>a)²⁸ Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyên tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa</p>	<p>Sửa đổi quy định đối với hoạt động cho vay theo hướng xác định thời điểm lập hóa đơn phù hợp với kỳ thu lãi thực tế; đồng thời quy định rõ cơ chế lập hóa đơn trong hoạt động đồng bảo hiểm để bảo đảm thống nhất thực hiện trước đây được quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC hướng dẫn:</p> <p>“b) Trường hợp đồng bảo hiểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng theo phần phí bảo hiểm nhận được và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm hoặc chỉ có một doanh nghiệp đứng tên trong hợp đồng thì thực hiện như đối với trường hợp thu hộ phí bảo hiểm hướng dẫn tại tiết d, khoản 2 Điều 9 Thông tư này. - Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, hóa đơn GTGT mang tên, địa chỉ,

²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;</p> <p>b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.</p> <p>Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì</p>	<p>đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.</p> <p>b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.</p> <p>Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn GTGT ghi nhận tổng</p>	<p>mã số thuế của doanh nghiệp nào thì doanh nghiệp đó thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán chi phí theo quy định chung. Trường hợp doanh nghiệp đồng bảo hiểm ủy quyền cho doanh nghiệp đứng tên trên hợp đồng chi thì thực hiện như đối với trường hợp chi hộ hướng dẫn tại tiết d, khoản 2, Điều 9 Thông tư này.</p> <p>Đối với các khoản chi bồi thường, chi phí khác phát sinh chung mà không tách riêng được cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp được ủy quyền thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các khoản chi này. Khi phân bổ chi phí cho từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp đứng tên cấp hóa đơn GTGT; trên hóa đơn ghi rõ chi bồi thường và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng) do doanh nghiệp đứng tên thực hiện, dòng thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn này là căn cứ để các doanh nghiệp đồng bảo hiểm hạch toán chi phí và doanh nghiệp đứng tên hạch toán giảm khoản phải thu (không hạch toán vào doanh thu).”</p> <p>Tuy nhiên Thông tư 09/2011/TT-BTC đã hết hiệu lực từ 01/7/2025.</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế;</p> <p>c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;</p> <p>d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyên nhượng:</p> <p>d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.</p> <p>d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống</p>	<p>không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.</p> <p>c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</p> <p>d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyên nhượng:</p> <p>d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.</p> <p>d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống</p>	<p>Bổ sung quy định cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với một số dịch vụ cung cấp cho cá nhân không kinh doanh có hệ thống quản lý giao dịch điện tử, nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dữ liệu chi tiết khi cơ quan nhà nước yêu cầu trước đây đã được quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và bổ sung một số dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim, vận tải hành khách bằng tàu điện, xe buýt.</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử;</p> <p>e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</p> <p>Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;</p> <p>Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.</p> <p>g) Đối với hoạt động bán điện của các công</p>	<p>website và hệ thống thương mại điện tử.</p> <p>e)²⁹ Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.</p> <p>Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.</p> <p>Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo</p>	

²⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện từ được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện từ căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện;</p> <p>h) Thời điểm lập hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể truy cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;</p> <p>i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận</p>	<p>lãnh và cam kết của Chính phủ.</p> <p>g)³⁰ (được bãi bỏ)</p> <p>h) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện từ được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện từ căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.</p> <p>h) Thời điểm lập hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể truy cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;</p> <p>i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận</p>	

³⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>tài hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh;</p> <p>k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;</p> <p>l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định;</p> <p>m) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu</p>	<p>lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>k) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh.</p> <p>³¹ Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.</p> <p>Đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn</p>	

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.</p> <p>Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế;</p> <p>n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng</p>	<p>thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.</p> <p>³² Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định.</p> <p>³³ Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa</p>	

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe);</p> <p>o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.</p> <p>Đối với hợp đồng đồng bảo hiểm: Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm lập hóa đơn cho khách hàng theo phí bảo hiểm nhận được. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp thu hộ thực hiện lập hóa đơn cho khách hàng trên toàn bộ giá trị hợp đồng và doanh nghiệp nhờ thu hộ lập hóa đơn cho doanh nghiệp thu hộ đối với phí bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận của các bên. Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, trường hợp một doanh nghiệp bảo hiểm được ủy quyền chỉ hệ thì doanh nghiệp chỉ hệ thực hiện lập hóa đơn khi thu đòi các doanh nghiệp bảo hiểm nhờ chi</p>	<p>bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế.</p> <p>o) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe).</p> <p>³⁴ Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh</p>	

³⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>hộ.</p> <p>p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn;</p> <p>q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển</p>	<p>doanh bảo hiểm.</p> <p>q)³⁵ Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.</p> <p>r)³⁶ Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban</p>	

³⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 06 giờ 00 phút sáng mỗi ngày đến 05 giờ 59 phút ngày hôm sau;</p> <p>r) Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày gồm:</p> <p>r.1) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sàn thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.</p> <p>r.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy</p>	<p>hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.</p> <p>r.3) Trường hợp cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử tổng.</p> <p>r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</p> <p>Người bán chịu trách nhiệm về tính chính</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.		
<p>Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử</p> <p>Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản</p>	<p>Điều 14. Cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử</p> <p>1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh³⁷ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.</p> <p>b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của</p>	<p>Kế thừa Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

³⁷ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có;</p> <p>b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.</p> <p>Cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.</p> <p>2. Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công lập hóa đơn điện tử thông qua hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ.</p> <p>3. Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua</p>	<p>Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.</p> <p>Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.</p> <p>2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh³⁸ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.</p>	

³⁸ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.		
<p>Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của <u>Cục Thuế</u> để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã. <p>b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh</p>	<p>Điều 17. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh³⁹ thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này nếu truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã. <p>b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh⁴⁰ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức</p>	<p>Kế thừa điều 17 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>

³⁹Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁴⁰Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã. <p>2. Cấp mã hóa đơn</p> <p>a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. - Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Đúng thông tin đăng ký theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 	<p>cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã. <p>2. Cấp mã hóa đơn</p> <p>a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. - Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 12 Nghị định này. - Đúng thông tin đăng ký theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. - Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. <p>b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Tổng cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi.</p> <p>3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>cấp mã hóa đơn cho người gửi.</p> <p>3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh⁴¹ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	
<p>Điều 13. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.</p> <p>2. Tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa</p>	<p>Điều 18. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.</p> <p>2. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo</p>	<p>Kế thừa Điều 18 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

⁴¹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	
<p>Điều 14. Xử lý sự cố</p> <p>1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.</p> <p>2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế</p> <p>Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt</p>	<p>Điều 20. Xử lý sự cố đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.</p> <p>2. Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố, Tổng cục Thuế thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyển sang hệ thống dự phòng và có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về các sự cố nêu trên. Tổng cục Thuế lựa chọn một số tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử có đủ điều kiện để ủy quyền cấp mã hóa đơn điện tử trong trường hợp hệ thống</p>	<p>Kế thừa Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và đồng thời chỉnh lý kỹ thuật để phù hợp với mô hình tổ chức của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế hiện hành; sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:</p> <p>- Bổ quy định về thời hạn “chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế” và yêu cầu tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua theo Mẫu số BC26/HĐG. Việc lược bỏ nhằm giảm thủ tục hành chính phát sinh trong tình huống sự cố kỹ thuật, tránh tạo thêm nghĩa vụ báo cáo trong khi người nộp thuế đang thực hiện giải pháp thay thế theo hướng dẫn của cơ quan thuế.</p> <p>- Bổ sung quy định Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định.</p> <p>3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.</p> <p>4. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.</p> <p>Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế có thông báo Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế.</p>	<p>của cơ quan thuế gặp sự cố.</p> <p>Trường hợp trong thời gian chưa khắc phục được sự cố của cơ quan thuế thì cơ quan thuế có giải pháp bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in cho một số tổ chức, cá nhân để sử dụng. Sau khi hệ thống cấp mã của cơ quan thuế được khắc phục, cơ quan thuế thông báo đề các tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua của cơ quan thuế theo <u>Mẫu số BC26/HĐG</u> Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.</p> <p>3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.</p> <p>4. Trường hợp Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Công thông tin điện</p>	<p>diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn. Quy định này giúp cho NNT tránh vi phạm trong trường hợp bất khả kháng.</p> <p>- Sửa đổi cách diễn đạt về trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã, hành vi vi phạm theo hướng: việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về việc hệ thống gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn. Việc chỉnh sửa nhằm làm rõ đây không phải là hành vi vi phạm khi nguyên nhân xuất phát từ lỗi hệ thống của cơ quan thuế.</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>5. Trường hợp bất khả kháng</p> <p>Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:</p> <p>a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục;</p> <p>b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.</p> <p>Việc lập, gửi hóa đơn chậm do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p>	<p>từ của Tổng cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.</p> <p>Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế. Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.</p>	
<p>Điều 15. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.</p>	<p>Điều 21. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</p> <p>I. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.</p>	<p>Kế thừa Điều 21 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.</p>	<p>2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.</p>	
<p>Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.</p> <p>2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.</p> <p>3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế</p>	<p>Điều 22.⁴² Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế</p> <p>1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.</p> <p>2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.</p> <p>3.⁴³ Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua</p>	<p>Kế thừa Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lược bỏ các nội dung về xử lý sai sót bảng tồn hợp để hướng dẫn tại Thông tư.</p>

⁴² Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyên trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).</p> <p>a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử</p> <p>a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau:</p> <p>a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: buu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa.</p> <p>a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.</p> <p>a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam.</p> <p>Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của</p>	<p>Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (chuyên trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).</p> <p>a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử</p> <p>a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đối với các trường hợp sau:</p> <p>a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: buu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán.</p> <p>a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.</p> <p>a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam.</p> <p>Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền.</p> <p>Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.</p> <p>a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.</p> <p>Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.</p> <p>b) Tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định quy định của Bộ</p>	<p>đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền.</p> <p>Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế.</p> <p>Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.</p> <p>a.2) Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế: Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.</p> <p>b.1) Hình thức gửi trực tiếp</p> <p>Trường hợp người bán là tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng hình thức gửi trực tiếp:</p> <p>b.1.1) Tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Cục Thuế.</p> <p>b.1.2) Tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện</p>	<p>thiếu hoặc sai thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;</p> <p>Việc điều chỉnh dữ liệu hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định này).</p> <p>a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.</p> <p>Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.</p> <p>b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>từ của Cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.</p> <p>b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử</p> <p>Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.</p> <p>4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.</p> <p>5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính để lập hóa đơn kiểm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa hoàn thuế giá trị gia tăng.</p>	<p>tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.</p> <p>b.1) Hình thức gửi trực tiếp</p> <p>Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp:</p> <p>b.1.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Tổng cục Thuế.</p> <p>b.1.2) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>công ty con đến Tổng cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.</p> <p>b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử</p> <p>Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.</p> <p>4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.</p> <p>5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p> <p>6.⁴⁴ Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này để lập hoá đơn kiểm kê khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh</p>	

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	doanh bán hàng hoá hoàn thuế giá trị gia tăng.	
<p>Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền:</p> <p>a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng theo quy định Điều 8 Nghị định này;</p> <p>b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;</p> <p>c) Sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;</p> <p>d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;</p> <p>đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:</p>	<p>Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền:</p> <p>a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng nếu đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;</p> <p>b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;</p> <p>c) Sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in theo quy định tại Điều 24 Nghị định này;</p> <p>d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;</p> <p>đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:</p>	<p>Kế thừa Điều 55 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng;</p> <p>b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;</p> <p>c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định;</p> <p>d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;</p>	<p>a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng;</p> <p>b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;</p> <p>c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Điều 15 Nghị định này nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;</p> <p>d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>đ) Báo cáo việc sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>e) Gửi gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 18. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ</p> <p>1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:</p> <p>a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn;</p> <p>c) Ký hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn;</p> <p>d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán;</p> <p>đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê</p>	<p>Điều 56. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ⁴⁵</p> <p>1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:</p> <p>a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn.</p> <p>c) Ký các liên hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn.</p> <p>d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán.</p> <p>đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định</p>	<p>Kế thừa Điều 56 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.</p> <p>2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:</p> <p>a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích;</p> <p>b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p>	<p>của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.</p> <p>2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:</p> <p>a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích.</p> <p>b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p>	
<p>Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Cục Thuế có trách nhiệm:</p> <p>a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan),</p>	<p>Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử</p> <p>1. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:</p> <p>a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu</p>	<p>Kế thừa Điều 57 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

<p>DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15</p>	<p>Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>	<p>THUYẾT MINH</p>
<p>phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;</p> <p>b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.</p> <p>2. Thuế tỉnh/thành phố có trách nhiệm:</p> <p>a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;</p> <p>b) Kiểm tra hoạt động đăng ký và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn.</p> <p>3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.</p>	<p>xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;</p> <p>b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.</p> <p>2. Cục Thuế địa phương có trách nhiệm:</p> <p>a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;</p> <p>b) Đặt in, phát hành các loại hóa đơn để bán cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định này;</p> <p>c) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn.</p> <p>3. Chi cục Thuế địa phương có trách nhiệm:</p> <p>a) Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế;</p> <p>b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử</p> <p>1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan</p> <p>1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua phải đảm bảo</p> <p>a) Về chủ thể:</p> <p>a.1) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;</p> <p>b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;</p> <p>c) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:</p> <p>c.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý,</p>	<p>Điều 22a. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử⁴⁶</p> <p>1. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:</p> <p>a) Nghĩa vụ:</p> <p>a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế.</p> <p>a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.</p>	<p>Kế thừa Điều 22a Nghị định 70 và bổ sung Tiêu chí tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC</p>

⁴⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn, chứng từ và pháp luật khác có liên quan;</p> <p>c.2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát;</p> <p>c.3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử;</p> <p>c.4) Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.</p> <p>1.2. Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải đảm bảo</p> <p>a) Về chủ thể:</p> <p>a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ</p>	<p>b) Trách nhiệm:</p> <p>b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.</p> <p>b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.</p> <p>b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.</p> <p>2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:</p> <p>a) Nghĩa vụ:</p> <p>a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Tổng cục Thuế).</p> <p>a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>chức;</p> <p>b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;</p> <p>c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;</p> <p>d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:</p> <p>d.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan;</p> <p>d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhận ký để phục vụ công tác đối soát;</p> <p>d.3) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi</p>	<p>được cơ quan thuế ủy thác.</p> <p>b) Trách nhiệm:</p> <p>b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn.</p> <p>b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.</p> <p>b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>b.4) Thông báo kịp thời cho Tổng cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Tổng cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.</p> <p>b.5) Thông báo cho Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.</p> <p>b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố;</p> <p>d.4) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia;</p> <p>d.5) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu;</p> <p>d.6) Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.</p> <p>2. Trường hợp các tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế đảm bảo các nội dung tại khoản 1 Điều này, Cục Thuế đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.</p> <p>a) Đăng tải công khai thông tin của tổ</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.</p> <p>b) Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế:</p> <p>Tổ chức phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Thuế và thực hiện kết nối để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo quy định, Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.</p> <p>3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>a) Nghĩa vụ:</p> <p>a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế;</p> <p>a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.</p> <p>b) Trách nhiệm:</p> <p>b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;</p> <p>b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;</p> <p>b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;</p> <p>b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.</p> <p>4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:</p> <p>a) Nghĩa vụ:</p> <p>a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Cục Thuế);</p> <p>a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác;</p> <p>b) Trách nhiệm:</p> <p>b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyên dữ liệu đến Cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn;</p> <p>b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;</p> <p>b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;</p> <p>b.4) Thông báo kịp thời cho Cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan</p>		

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>thuế; phối hợp với Cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;</p> <p>b.5) Thông báo cho Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;</p> <p>b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.</p>		
<p>Điều 21. Loại chứng từ</p> <p>1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:</p> <p>a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;</p> <p>b) Biên lai gồm:</p> <p>b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá;</p> <p>b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí</p> <p>2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ</p>	<p>Điều 30. Loại chứng từ</p> <p>1. ⁴⁷Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:</p> <p>a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</p> <p>b) Biên lai gồm:</p> <p>b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá;</p> <p>b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá;</p> <p>b.3) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí</p>	<p>Kế thừa Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	
<p>Điều 22. Nội dung chứng từ</p> <p>1. Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân</p> <p>a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;</p> <p>b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;</p> <p>c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế khác với số định danh);</p> <p>d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);</p>	<p>Điều 32. Nội dung chứng từ</p> <p>1.⁴⁸ Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân</p> <p>a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;</p> <p>b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;</p> <p>c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế) hoặc số định danh cá nhân;</p> <p>d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);</p> <p>đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ;</p>	<p>Kế thừa Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lược bỏ các nội dung biên lai giấy.</p> <p>+ Bổ sung nguyên tắc số thứ tự biên lai tương tự như hóa đơn</p>

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ;</p> <p>e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;</p> <p>g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.</p> <p>Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.</p> <p>2. Biên lai</p> <p>a) Tên loại biên lai: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí</p> <p>Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.</p> <p>2. Biên lai</p> <p>Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh</p> <p>a) Tên loại biên lai: biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí;</p> <p>b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31</p>	<p>e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;</p> <p>g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.</p> <p>Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.</p> <p>2. Biên lai</p> <p>a) Tên loại biên lai: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí.</p> <p>b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai.</p> <p>Ký hiệu mẫu biên lai là các thông tin thể hiện tên loại biên lai, số liên biên lai và số thứ tự mẫu trong một loại biên lai (một loại biên lai có thể có nhiều mẫu).</p> <p>Ký hiệu biên lai là dấu hiệu phân biệt biên lai bằng hệ thống các chữ cái tiếng Việt và 02 chữ số cuối của năm.</p> <p>Đối với biên lai đặt in, 02 chữ số cuối của năm là năm in biên lai đặt in. Đối với biên lai tự in và biên lai điện tử, 02 chữ số cuối của năm là năm bắt đầu sử dụng biên lai ghi trên thông báo phát hành hoặc năm biên lai được in ra.</p> <p>c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>tháng 12 hàng năm. Biên lai được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu biên lai và ký hiệu mẫu biên lai;</p> <p>đ) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;</p> <p>e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền thể hiện bằng số và bằng chữ;</p> <p>g) Ngày, tháng, năm lập biên lai;</p> <p>h) Chữ ký số của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;</p> <p>k) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.</p> <p>Chữ số trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.</p> <p>i) Đồng tiền trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu phí, lệ phí được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện</p>	<p>chữ số A-rập có tối đa 7 chữ số. Đối với biên lai tự in, biên lai đặt in thì số biên lai bắt đầu từ số 0000001. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.</p> <p>đ) Liên của biên lai (áp dụng đối với biên lai đặt in và tự in) là số tờ trong cùng một số biên lai. Mỗi số biên lai phải có từ 02 liên hoặc 02 phần trở lên, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liên (phần) 1: lưu tại tổ chức thu; - Liên (phần) 2: giao cho người nộp thuế, phí, lệ phí; <p>Các liên từ thứ 3 trở đi đặt tên theo công dụng cụ thể phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>đ) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí.</p> <p>e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền ghi bằng số và bằng chữ.</p> <p>g) Ngày, tháng, năm lập biên lai.</p> <p>h) Chữ ký của người thu tiền. Trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì chữ ký trên biên lai điện tử là</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí. (và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).</p> <p>Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải thể hiện cụ thể “kèm theo biên lai số... ngày... tháng... năm”.</p> <p>Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.</p> <p>3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p>	<p>chữ ký số.</p> <p>i) Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in biên lai (đổi với trường hợp đặt in).</p> <p>k)⁴⁹ Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.</p> <p>Chữ số ghi trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.</p> <p>Đồng tiền ghi trên biên lai là đồng Việt Nam.</p> <p>Trường hợp các khoản phải thu khác thuộc ngân sách nhà nước được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.</p> <p>Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức</p>	

⁴⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo biên lai số... ngày... tháng... năm”.</p> <p>Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử cho phù hợp với thực tế, tổ chức thu phí, lệ phí có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) xem xét và có hướng dẫn trước khi thực hiện.</p> <p>Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.</p> <p>3.⁵⁰ Ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn</p>	

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	bản hướng dẫn thi hành.	
<p>Điều 23. Thời điểm lập chứng từ</p> <p>1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.</p> <p>Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì Tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp cá nhân yêu cầu.</p> <p>2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển</p>	<p>Điều 31.⁵¹ Thời điểm lập chứng từ</p> <p>1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.</p> <p>2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.</p>	<p>Điều 23 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và bổ sung quy định: đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn, tổ chức chi trả không phải cấp chứng từ khấu trừ trừ trường hợp người có thu nhập yêu cầu.</p> <p>Việc bổ sung nhằm giảm khối lượng thủ tục phát sinh rất lớn tại các công ty chứng khoán. Theo ý kiến Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ước tính mỗi tháng phát sinh hơn 160.000 lượt khấu trừ thuế TNCN theo từng giao dịch. Nếu bắt buộc lập chứng từ cho từng lần khấu trừ sẽ gây quá tải không cần thiết, trong khi khoản thu nhập này không phải quyết toán thuế theo năm. Quy định mới vừa bảo đảm quyền của người nộp thuế, vừa giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.</p>

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.		
<p>Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai</p> <p>1. Lập biên lai</p> <p>Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.</p> <p>2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.</p> <p>Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.</p> <p>3. Ủy nhiệm lập biên lai</p> <p>a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy</p>	<p>Điều 32a.⁵² Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai</p> <p>1. Lập biên lai</p> <p>Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.</p> <p>Nội dung lập trên biên lai phải được thống nhất trên các liên có cùng một số biên lai, nếu ghi sai, hỏng thì người thu tiền không được xé khỏi cuống hoặc nếu đã xé thì phải kèm theo tờ biên lai đã ghi sai, hỏng; tổ chức thu phí, lệ phí khi lập biên lai phải đóng dấu của tổ chức thu phí, lệ phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước).</p> <p>2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn</p>	<p>Kế thừa Điều 32 a (khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) và lược bỏ các nội dung về biên lai giấy; lược bỏ các nội dung ủy nhiệm lập biên lai đưa xuống Thông tư</p>

⁵² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản. Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm;</p> <p>c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm;</p> <p>d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm và phải thể hiện tên, địa chỉ của bên nhận ủy nhiệm;</p> <p>d) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở</p>	<p>tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.</p> <p>Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.</p> <p>3. Ủy nhiệm lập biên lai</p> <p>a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai; trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>nhận ủy nhiệm thì phải có phương án phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;</p> <p>e) Bên nhận ủy nhiệm trách nhiệm lập biên lai ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.</p> <p>g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.</p>	<p>nhệm (nếu là biên lai tự in hoặc điện tử); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm;</p> <p>c) Bên ủy nhiệm phải lập thông báo ủy nhiệm có ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm và gửi thông báo phát hành tới cơ quan thuế theo mẫu 02/PH-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; đồng thời phải được niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí, tổ chức nhận ủy nhiệm;</p> <p>d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và đóng dấu bên ủy nhiệm phía trên bên trái của mỗi tờ biên lai (trường hợp biên lai được in từ thiết bị in của bên nhận ủy nhiệm hoặc biên lai điện tử thì không phải đóng dấu, không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm);</p> <p>đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai đặt in có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có sổ theo dõi phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;</p> <p>c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải tổng hợp báo cáo định kỳ việc sử dụng các biên lai ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm phải thực hiện báo cáo sử dụng biên lai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn tại Nghị định này (bao gồm cả số biên lai của bên nhận ủy nhiệm sử dụng). Bên nhận ủy nhiệm không phải thực hiện thông báo phát hành biên lai và báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan thuế;</p> <p>g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.</p>	
<p>Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử</p> <p>1. Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý</p>		<p>Nội dung mới tại Luật Quản lý thuế</p>

<p>DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15</p>	<p>Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>	<p>THUYẾT MINH</p>
<p>thuế.</p> <p>2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, <u>phí và lệ phí</u>.</p>		
<p>Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử</p> <p>1. Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định.</p> <p>2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm:</p> <p>a) An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ;</p> <p>c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu.</p> <p>3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể</p>		<p>Nội dung mới tại Luật Quản lý thuế</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục.</p> <p>4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.</p>		
<p>Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử</p> <p>1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử;</p> <p>b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ.</p> <p>2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan</p>	<p>“Điều 34. Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử</p> <p>....Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử không phải trả tiền dịch vụ.</p>	<p>Trên cơ sở được giao tại Luật Quản lý thuế, dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và bổ sung hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được sử dụng miễn phí nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử.</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</p> <p>3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống của cơ quan quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.</p>		
<p>Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử</p> <p>1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.</p> <p>2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.</p>	<p>Điều 34b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử⁵³</p> <p>1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.</p> <p>2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.</p>	<p>Điều 28 cơ bản kế thừa khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP (Điều 34b) và chỉnh sửa khoản 3 về chuyển dữ liệu chứng từ điện tử và bổ sung Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế phí, lệ phí và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.</p>

⁵³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế</p> <p>Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử</p> <p>Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế; Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế phí, lệ phí và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.</p> <p>Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu quy định qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ điện tử qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử là đối tượng sử dụng chứng từ điện tử miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế</p>	<p>3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế</p> <p>a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử</p> <p>Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.</p> <p>Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử.</p> <p>4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.</p> <p>5. Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p>	<p>cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.</p> <p>b) Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan quản lý thuế cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh) theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.</p> <p>5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p>	
Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan hải	Điều 57a. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử⁵⁴	Kế thừa quy định tại Điều 57a Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁵⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>quan trong quản lý chứng từ điện tử</p> <p>1. Cục Hải quan có trách nhiệm:</p> <p>a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước;</p> <p>b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được bảo mật, không còn giá trị sử dụng.</p> <p>2. Chi cục Hải quan có trách nhiệm:</p> <p>a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;</p> <p>b) Kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;</p> <p>c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.</p>	<p>1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:</p> <p>a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước;</p> <p>b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được bảo mật, không còn giá trị sử dụng.</p> <p>2. Cục Hải quan có trách nhiệm:</p> <p>a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;</p> <p>b) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;</p> <p>c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.</p>	
<p>Điều 30. Nguyên tắc chung</p> <p>1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin</p>	<p>Điều 41. Nguyên tắc chung</p> <p>1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 41 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>tin.</p> <p>2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.</p> <p>3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.</p> <p>4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.</p> <p>5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.</p> <p>6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.</p> <p>7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.</p>	<p>2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.</p> <p>3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.</p> <p>4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.</p> <p>5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.</p> <p>6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.</p> <p>7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 31. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử</p> <p>1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.</p> <p>2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.</p>	<p>Điều 42. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử</p> <p>1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.</p> <p>2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 42 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>
<p>Điều 32. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.</p>	<p>Điều 43. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.</p> <p>b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 43 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ.</p> <p>2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ.</p> <p>Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.</p> <p>3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>Cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:</p> <p>a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy</p>	<p>thuế quản lý được Tổng cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ.</p> <p>2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.</p> <p>3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>Tổng cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:</p> <p>a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;</p> <p>b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;</p> <p>c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;</p> <p>d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.</p> <p>4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>Cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau:</p> <p>a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết;</p> <p>b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;</p>	<p>b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;</p> <p>c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;</p> <p>d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.</p> <p>4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ</p> <p>Tổng cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau:</p> <p>a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết;</p> <p>b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;</p> <p>c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương;</p> <p>d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ;</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương;</p> <p>d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;</p> <p>đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.</p>	<p>quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;</p> <p>đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.</p>	
<p>Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử</p> <p>1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.</p> <p>2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời</p>	<p>Điều 44. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử</p> <p>1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.</p> <p>2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 44 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>thời và đúng đối tượng.</p> <p>3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	<p>3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	
<p>Điều 34. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường</p> <p>1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.</p> <p>2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.</p>	<p>Điều 45. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường</p> <p>1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.</p> <p>2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 45 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Điều 35. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử</p> <p>1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Thuế tỉnh, thành phố cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.</p> <p>2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:</p> <p>a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;</p> <p>c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;</p> <p>d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;</p>	<p>Điều 46. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử</p> <p>1. Tổng cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Cục Thuế, Chi cục Thuế cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.</p> <p>2.⁵⁵ Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:</p> <p>a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;</p> <p>b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để: thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;</p> <p>c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 46 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và bổ sung đối tượng nhận ủy nhiệm lập hóa đơn là đối tượng sử dụng thông tin.</p>

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>d) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;</p> <p>e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>g) Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.</p>	<p>d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;</p> <p>đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;</p> <p>e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	
<p>Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế</p> <p>1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.</p> <p>2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, các tổ chức</p>	<p>Điều 47. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Công thông tin điện tử⁵⁶</p> <p>1. Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.</p> <p>2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi,</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 47 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP Bổ sung Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử do nhiều tổ chức cung cấp giải pháp đang đề nghị được API dữ liệu hóa đơn người nộp thuế theo đề nghị của NNT để phục vụ công tác hỗ trợ tổng hợp dữ liệu lên tờ khai thuế của NNT.</p>

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

<p>DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15</p>	<p>Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>	<p>THUYẾT MINH</p>
<p>được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên hoặc theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.</p> <p>Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản. Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện</p>	<p>thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Cổng thông tin điện tử về hóa đơn điện tử được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên.</p> <p>Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Tổng cục Thuế bằng văn bản.</p> <p>3. Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.		
<p>Điều 37. Trách nhiệm của Cục Thuế</p> <p>1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể:</p> <p>a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;</p> <p>b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;</p> <p>c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;</p> <p>d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.</p> <p>2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.</p> <p>3. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông</p>	<p>Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế</p> <p>1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Công thông tin điện tử, cụ thể:</p> <p>a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;</p> <p>b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;</p> <p>c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;</p> <p>d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.</p> <p>2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông</p>	<p>Kế thừa Điều 52 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>tin hóa đơn điện tử, Cục Thuế thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.</p>	<p>tin. 3.⁵⁷ <i>(được bãi bỏ)</i> 4.⁵⁸ <i>(được bãi bỏ)</i> 5.⁵⁹ Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Tổng cục Thuế thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.</p>	
<p>Điều 38. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin</p> <p>1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ</p>	<p>Điều 53. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin</p> <p>1.⁶⁰ Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên</p>	<p>Kế thừa Điều 53 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

⁵⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.</p> <p>2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập <u>Trang</u> thông tin điện tử.</p>	<p>thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.</p> <p>2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</p> <p>4.⁶¹ Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử.</p> <p>5.⁶²(được bãi bỏ)</p>	
<p>Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử</p> <p>1. Các tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Cục Thuế công</p>	<p>Điều 58. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử</p> <p>1. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế</p>	<p>Kế thừa Điều 58 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP</p>

⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

⁶² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>bổ.</p> <p>2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị</p>	<p>công bố.</p> <p>2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.</p> <p>3.⁶³ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Tổng cục quản lý đất đai, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao</p>	

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
trường, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục địa chất Việt Nam và Cục khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.	thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.	
<p>Điều 40. Kinh phí thực hiện</p> <p>Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 54. Kinh phí thực hiện⁶⁴</p> <p>Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.</p>	Kế thừa Điều 54 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
<p>Điều 41. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.</p> <p>2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thu hành, các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:</p>	<p>Điều 59. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.</p>	

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>- Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;</p> <p>- Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022;</p> <p>- Nghị định số 70/23025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;</p> <p>- Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của</p>	<p>2. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tiếp tục có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.</p> <p>3. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 4 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.</p> <p>4. Bãi bỏ khoản 12 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.</p> <p>5.⁶⁵ (được bãi bỏ)</p>	

⁶⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
Chính phủ.	6. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trường hợp có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.	
<p>Điều 42. Xử lý chuyển tiếp</p> <p>1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.</p> <p>2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi,</p>	<p>Điều 60. Xử lý chuyển tiếp</p> <p>1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định này được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định này được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.</p> <p>Trường hợp từ ngày Nghị định này được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>định này hoặc Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018, nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế xây dựng dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.</p> <p>2a.⁶⁶ Trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Nghị định này nhưng chưa có máy tính tiền do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, giải pháp xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền thì cơ quan thuế có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ và thông báo đến người nộp thuế về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế hỗ trợ và thông báo về việc chuyển đổi áp dụng</p>	

⁶⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	<p>hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không chuyên đổi thì được xác định là hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.</p>	
<p>Điều 43. Trách nhiệm thi hành</p> <p>1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.</p> <p>2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử.</p> <p>3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện</p>	<p>Điều 61. Trách nhiệm thi hành⁶⁷</p> <p>1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.</p> <p>2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử.</p> <p>3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.</p>	<p>Kế thừa Điều 61 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP</p>

⁶⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
<p>Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin.</p> <p>5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế còn tồn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.</p>	<p>4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin; trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không thực hiện chuyển đổi thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để chỉ đạo các cơ quan ban ngành địa phương phối hợp để xử lý vi phạm về hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định, xử lý về đăng ký kinh doanh do vi phạm pháp luật thuế và hóa đơn. Cơ quan thuế tham mưu Ủy ban nhân dân phối hợp với Hội bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam để phát động và triển khai các phong trào người tiêu dùng văn minh thực hiện lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ nhằm lan tỏa chủ</p>	

DỰ THẢO Nghị định hóa đơn, chứng từ theo LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 108/2025/QH15	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
	trương chính sách của Nhà nước.	